

Chuẩn mực kế toán quốc tế số 01 – Trình bày báo cáo tài chính

Mục đích

- 1 Chuẩn mực này quy định cơ sở cho việc trình bày các báo cáo tài chính cho mục đích chung nhằm đảm bảo khả năng so sánh giữa các báo cáo tài chính của đơn vị ở các kỳ khác nhau, và với báo cáo tài chính của các đơn vị khác. Chuẩn mực đặt ra các yêu cầu tổng thể đối với việc trình bày báo cáo tài chính, hướng dẫn về cấu trúc và các yêu cầu tối thiểu về nội dung của các báo cáo tài chính.

Phạm vi

- 2 **Đơn vị phải áp dụng chuẩn mực này trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích chung phù hợp với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRSs).**
- 3 Các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế khác đưa ra các yêu cầu về việc ghi nhận, đo lường và thuyết minh đối với các giao dịch cụ thể và các sự kiện khác.
- 4 Chuẩn mực này không áp dụng cho cấu trúc và nội dung của các báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược được lập theo Chuẩn mực IAS 34 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*. Tuy nhiên, các báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược này vẫn phải tuân thủ các quy định tại đoạn 15-35 của Chuẩn mực này. Chuẩn mực này được áp dụng bình đẳng đối với tất cả các đơn vị, bao gồm cả những đơn vị trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS 10 – *Báo cáo tài chính hợp nhất* và những đơn vị trình bày báo cáo tài chính riêng theo IAS 27 – *Báo cáo tài chính riêng*.
- 5 Chuẩn mực này dùng các thuật ngữ phù hợp cho các đơn vị hoạt động vì mục đích lợi nhuận, bao gồm cả các đơn vị kinh doanh thuộc khu vực công. Nếu các đơn vị hoạt động phi lợi nhuận thuộc khu vực tư nhân hay thuộc khu vực công áp dụng chuẩn mực này, họ có thể phải điều chỉnh những diễn giải cho các khoản mục cụ thể trong báo cáo tài chính và cho cả báo cáo tài chính.
- 6 Tương tự như vậy, các đơn vị không có vốn chủ sở hữu như được định nghĩa trong IAS 32 – *Công cụ tài chính: Trình bày* (ví dụ một vài quỹ tương hỗ) và các đơn vị mà vốn cổ phần không phải vốn chủ sở hữu (ví dụ một số hợp tác xã) có thể cần áp dụng Chuẩn mực này để trình bày báo cáo tài chính theo lợi ích của các thành viên hoặc lợi ích của các chủ sở hữu quỹ.

Định nghĩa

7 Các thuật ngữ trong Chuẩn mực này được hiểu như sau:

Các báo cáo tài chính cho mục đích chung (gọi tắt là ‘các báo cáo tài chính’) là các báo cáo tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu của những người sử dụng không ở vị trí có thể yêu cầu đơn vị lập báo cáo phù hợp với nhu cầu thông tin cụ thể của họ.

Không thể thực hiện được: Một yêu cầu là không thể thực hiện được khi đơn vị không thể áp dụng sau khi đã cố gắng để làm điều đó.

Các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế là các chuẩn mực và diễn giải được ban hành bởi Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB). Các chuẩn mực và hướng dẫn này bao gồm:

- (a) Các Chuẩn mực Báo Cáo Tài Chính Quốc Tế;
- (b) Các Chuẩn mực Kế toán Quốc Tế ;
- (c) Các diễn giải của Ủy ban diễn giải Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRIC); và
- (d) Các diễn giải của Ủy ban Diễn giải Thường trực (SIC).

Trọng yếu:

Thông tin là trọng yếu nếu sự thiếu sót, sai sót hoặc sự không rõ ràng của thông tin đó có thể ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính cho mục đích chung đưa ra trên cơ sở là các báo cáo tài chính đó cung cấp thông tin về một đơn vị báo cáo cụ thể.

Trọng yếu phụ thuộc vào bản chất và quy mô của thông tin, hoặc cả hai. Đơn vị đánh giá thông tin, một cách riêng biệt hoặc kết hợp với các thông tin khác, là trọng yếu hay không cần xem xét trong phạm vi tổng thể báo cáo tài chính.

Thông tin là không rõ ràng nếu thông tin đó ảnh hưởng đến người sử dụng báo cáo tài chính tương tự như việc bỏ sót hoặc hiểu sai thông tin. Dưới đây là ví dụ về các trường hợp có thể làm cho thông tin không rõ ràng:

- (a) thông tin liên quan đến một khoản mục trọng yếu, giao dịch hoặc sự kiện khác được thuyết minh trên báo cáo tài chính nhưng ngôn ngữ được sử dụng một cách mơ hồ hoặc không rõ ràng;
- (b) thông tin liên quan đến một khoản mục trọng yếu, giao dịch hoặc sự kiện khác được trình bày phân tán trong báo cáo tài chính;
- (c) các chỉ tiêu, giao dịch hoặc các sự kiện không giống nhau được tổng hợp không phù hợp;
- (d) các chỉ tiêu, giao dịch hoặc các sự kiện giống nhau được phân tách không phù hợp;
- (e) tính dễ hiểu của báo cáo tài chính bị giảm do các thông tin trọng yếu bị che giấu bởi các thông tin không trọng yếu ở một mức độ mà người sử dụng báo cáo tài chính không thể xác định được thông tin nào là trọng yếu.

Việc đánh giá một thông tin có ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính cho mục đích chung của đơn vị yêu cầu đơn vị đó phải xem xét các đặc điểm của người sử dụng báo cáo tài chính cũng như phải xem xét đến hoàn cảnh riêng của mình.

Nhiều nhà đầu tư, người cho vay và các chủ nợ khác hiện hữu hoặc tiềm năng không thể yêu cầu đơn vị cung cấp các thông tin trực tiếp cho họ mà phải dựa vào các báo cáo tài chính cho mục đích chung để có được phần lớn các thông tin tài chính mà họ cần. Do đó, họ là những người chủ yếu sử dụng báo cáo tài chính cho mục đích chung. Các báo cáo tài chính được trình bày cho những người sử dụng có kiến thức ở mức hợp lý về kinh doanh, các hoạt động kinh tế cũng như những người soát xét và phân tích thông tin một cách chuyên sâu. Tại một thời điểm nhất định, kể cả những người sử dụng báo cáo tài chính có hiểu biết tốt và chuyên sâu cũng cần phải tìm kiếm sự trợ giúp của các chuyên gia tư vấn để hiểu thông tin về các hiện tượng kinh tế phức tạp.

Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác, báo cáo biến động vốn chủ sở hữu và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh cung cấp các diễn giải mô tả hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trên các báo cáo kể trên và cả thông tin về các khoản mục không đủ điều kiện ghi nhận trong các báo cáo này.

Thu nhập toàn diện khác bao gồm các khoản mục thu nhập và chi phí (kể cả các điều chỉnh do tái phân loại) không được ghi nhận trong báo cáo lãi, lỗ theo quy định hoặc được cho phép bởi các IFRS khác.

Thu nhập toàn diện khác bao gồm các cấu phần sau:

- (a) Thay đổi trong thặng dư đánh giá lại tài sản (xem IAS 16 - *Bất động sản, Nhà xưởng và Thiết bị* và IAS 38 *Tài sản vô hình*);
- (b) Xác định lại giá trị của quỹ phúc lợi với quỹ phúc lợi xác định (xem IAS 19 *Lợi ích của người lao động*);
- (c) Lãi và lỗ phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động nước ngoài (xem IAS 21 *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*);
- (d) Lãi và lỗ từ các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác theo đoạn 5.7.5 của IFRS 9 *Công cụ tài chính*;
- (da) Lãi và lỗ từ các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác theo đoạn 4.1.2A của IFRS 9;
- (e) Phần hiệu quả của các khoản lãi và lỗ của các công cụ phòng ngừa rủi ro trong phòng ngừa rủi ro dòng tiền cũng như phần hiệu quả của các khoản lãi và lỗ của các công cụ phòng ngừa rủi ro mà việc phòng ngừa rủi ro cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác theo đoạn 5.7.5 của IFRS 9 (xem chương 6 của IFRS 9);
- (f) Phần thay đổi trong giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả cụ thể được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi, lỗ được cho là có nguyên nhân từ các thay đổi trong rủi ro tín dụng của khoản nợ phải trả đó (xem đoạn 5.7.7 của IFRS 9);
- (g) Thay đổi trong giá trị thời gian của quyền chọn khi tách riêng giá trị nội tại và giá trị thời gian của một hợp đồng quyền chọn và xác định quyền chọn là công cụ phòng ngừa rủi ro chỉ khi các thay đổi đó là thay đổi trong giá trị nội tại (xem chương 6 của IFRS 9);
- (h) Thay đổi trong giá trị của các yếu tố kỳ hạn của hợp đồng kỳ hạn khi tách riêng yếu tố kỳ hạn và yếu tố giao ngay và xác định hợp đồng kỳ hạn là

công cụ phòng ngừa rủi ro chỉ khi các thay đổi là thay đổi trong yếu tố giao ngay và thay đổi trong giá trị biên độ mua bán cơ bản của ngoại tệ của công cụ tài chính khi công cụ đó không được xác định là một công cụ phòng ngừa rủi ro (xem chương 6 của IFRS 9);

- (i) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trong phạm vi của IFRS 17 *Hợp đồng Bảo hiểm* bị loại trừ khỏi Báo cáo lãi, lỗ khi toàn bộ doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm được phân tách để ghi nhận trong Báo cáo lãi, lỗ với giá trị được xác định bằng việc phân bổ một cách có hệ thống theo đoạn 88(b) của IFRS 17, hoặc với giá trị sau khi đã loại bỏ sự không phù hợp về mặt kế toán giữa doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh từ các khoản mục cơ sở, theo đoạn 89(b) của IFRS 17; và
- (j) doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính từ hợp đồng tái bảo hiểm bị loại trừ khỏi Báo cáo lãi, lỗ khi toàn bộ doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính từ hợp đồng tái bảo hiểm được phân tách để ghi nhận trong Báo cáo lãi, lỗ theo giá trị được xác định bằng việc phân bổ một cách có hệ thống theo đoạn 88(b) của IFRS 17.

Chủ sở hữu là người nắm giữ các công cụ được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Lãi hoặc lỗ là tổng thu nhập trừ đi các khoản chi phí, không bao gồm các khoản thu nhập toàn diện khác.

Điều chỉnh do tái phân loại là các khoản được tái phân loại vào Báo cáo lãi, lỗ trong kỳ hiện tại mà trước đó đã được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập toàn diện khác của kỳ hiện tại hoặc các kỳ trước.

Tổng thu nhập toàn diện là thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong một kỳ kế toán, là kết quả của các giao dịch và các sự kiện khác mà không phải là các thay đổi từ những giao dịch với chủ sở hữu với tư cách là chủ sở hữu.

Tổng thu nhập toàn diện bao gồm tất cả các cấu phần của ‘báo cáo lãi, lỗ’ và ‘báo cáo thu nhập toàn diện khác’.

- 8 Mặc dù chuẩn mực này sử dụng các thuật ngữ ‘báo cáo thu nhập toàn diện khác’, ‘báo cáo lãi, lỗ’ và ‘tổng thu nhập toàn diện’, đơn vị có thể dùng các thuật ngữ khác

để mô tả tổng thu nhập miễn là ý nghĩa rõ ràng. Ví dụ: đơn vị có thể dùng thuật ngữ “thu nhập thuần” để mô tả lãi hoặc lỗ.

- 8A Các thuật ngữ sau được mô tả trong IAS 32 *Công cụ tài chính: Trình bày* và được sử dụng trong Chuẩn mực này với ý nghĩa đã được quy định trong IAS 32:
- (a) công cụ tài chính có quyền chọn bán cho bên phát hành được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu (được mô tả trong đoạn 16A và 16B của IAS 32)
 - (b) một công cụ ấn định cho đơn vị nghĩa vụ chuyển giao cho bên khác một phần tỷ lệ tương ứng trong tài sản thuần của đơn vị chỉ khi đơn vị bị thanh lý và được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu (được mô tả trong đoạn 16C và 16D của IAS 32)

Các báo cáo tài chính

Mục đích của các báo cáo tài chính

9. Các báo cáo tài chính phản ánh cấu trúc của tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị. Mục đích của các báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin hữu ích đối với đa số những người sử dụng báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các dòng tiền của đơn vị trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính cũng cho thấy kết quả công tác quản lý của ban giám đốc đối với các nguồn lực được giao. Để đáp ứng mục tiêu này, báo cáo tài chính phải cung cấp các thông tin sau:
- (a) Tài sản;
 - (b) Nợ phải trả;
 - (c) Vốn chủ sở hữu;
 - (d) Thu nhập và chi phí, bao gồm cả lãi và lỗ
 - (e) Vốn góp của chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu;
 - (f) Các dòng tiền.

Các thông tin này, cùng với các thông tin khác trên thuyết minh, hỗ trợ người sử dụng báo cáo tài chính dự đoán các dòng tiền trong tương lai của đơn vị, đặc biệt là về thời gian và mức độ chắc chắn của các dòng tiền.

Một bộ báo cáo tài chính đầy đủ

- 10 Một bộ báo cáo tài chính đầy đủ bao gồm:

- (a) Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm cuối kỳ;
- (b) Báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác trong kỳ;
- (c) Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ;
- (d) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong kỳ;
- (e) Thuyết minh báo cáo tài chính, bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu và các thông tin diễn giải khác;
- (ea) Thông tin so sánh của kỳ liền trước được quy định trong các đoạn 38 và 38A; và
- (f) Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm bắt đầu của kỳ liền trước khi đơn vị áp dụng hồi tố một chính sách kế toán hoặc trình bày lại theo phương pháp hồi tố các khoản mục trên báo cáo tài chính hoặc khi phân loại lại các khoản mục trên báo cáo tài chính theo các đoạn 40A – 40D.

Đơn vị có thể sử dụng các tên gọi khác cho các báo cáo tài chính ngoài những tên gọi được dùng trong Chuẩn mực này. Ví dụ, đơn vị có thể sử dụng tên gọi “báo cáo thu nhập toàn diện” thay vì “báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác”.

- 10A** Đơn vị có thể trình bày một báo cáo riêng về các khoản lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác, trong đó các khoản lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác được trình bày tách biệt thành hai phần. Các phần này phải được trình bày cùng nhau, trong đó phần lãi, lỗ được trình bày trước, sau đó đến phần thu nhập toàn diện khác. Đơn vị có thể trình bày phần lãi, lỗ trong một báo cáo riêng. Trong trường hợp đó, báo cáo lãi, lỗ phải trình bày ngay trước báo cáo thu nhập toàn diện.
- 11** Đơn vị phải trình bày tất cả các báo cáo tài chính với tầm quan trọng như nhau trong một bộ báo cáo tài chính đầy đủ.
- 12** [Bỏ]
- 13** Ngoài các báo cáo tài chính, nhiều đơn vị còn trình bày báo cáo quản trị trong đó mô tả và giải thích các đặc điểm chủ yếu của kết quả hoạt động, tình hình tài chính của đơn vị và những vấn đề không chắc chắn chủ yếu mà đơn vị gặp phải. Các báo cáo quản trị có thể bao gồm các thông tin sau:

- (a) Những nhân tố và ảnh hưởng quan trọng tác động đến kết quả hoạt động, bao gồm các thay đổi trong môi trường kinh doanh của đơn vị, những biện pháp ứng phó của đơn vị đối với các thay đổi này và ảnh hưởng của các biện pháp đó, chính sách đầu tư của đơn vị để duy trì và nâng cao kết quả hoạt động – bao gồm cả chính sách chia cổ tức;
 - b) Các nguồn tài trợ của đơn vị và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu theo kế hoạch; và
 - (c) Các nguồn lực của đơn vị không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo quy định của IFRSs.
- 14 Ngoài các báo cáo tài chính, nhiều đơn vị còn trình bày các báo cáo khác như báo cáo về môi trường, báo cáo giá trị gia tăng, đặc biệt trong các lĩnh vực mà nhân tố môi trường có ảnh hưởng trọng yếu và khi người lao động được coi là một nhóm người sử dụng báo cáo tài chính quan trọng. Các báo cáo này được trình bày bên ngoài các báo cáo tài chính và nằm ngoài phạm vi của IFRSs.

Các đặc điểm chung

Trình bày hợp lý và tuân thủ theo các IFRSs.

- 15 **Các báo cáo tài chính phải trình bày hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị. Việc trình bày hợp lý đòi hỏi phải trình bày trung thực ảnh hưởng của các giao dịch, sự kiện khác và các điều kiện phù hợp với các định nghĩa và tiêu chí ghi nhận tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí như quy định tại *Khung khái niệm cho báo cáo tài chính (Khung khái niệm)*. Việc áp dụng các IFRSs với các thuyết minh bổ sung nếu cần sẽ giúp các báo cáo tài chính được trình bày hợp lý.**
- 16 **Báo cáo tài chính theo IFRSs của đơn vị phải trình bày rõ ràng và đầy đủ về việc tuân thủ này trong thuyết minh báo cáo tài chính. Đơn vị không được tuyên bố báo cáo tài chính là tuân thủ theo các IFRSs trừ khi các báo cáo tài chính tuân thủ theo tất cả các yêu cầu của IFRSs.**

- 17 Trong hầu hết các trường hợp, báo cáo tài chính của đơn vị được trình bày một cách hợp lý nếu tuân thủ đầy đủ các IFRSs. Việc trình bày hợp lý cũng yêu cầu đơn vị phải:
- (a) lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán theo quy định của IAS 8 “*Các chính sách kế toán, các thay đổi ước tính kế toán và sai sót*”. IAS 8 đưa ra một hệ thống các hướng dẫn có hiệu lực theo trật tự ưu tiên mà Ban Giám đốc có thể xem xét trong trường hợp không có một IFRS cụ thể nào áp dụng cho khoản mục đó.
 - (b) trình bày các thông tin, bao gồm các chính sách kế toán một cách thích hợp, đáng tin cậy, có thể so sánh được và dễ hiểu.
 - (c) cung cấp các thuyết minh bổ sung để giúp người sử dụng báo cáo hiểu được ảnh hưởng của các giao dịch cụ thể, các sự kiện và điều kiện khác đến kết quả hoạt động và tình hình tài chính của đơn vị trong trường hợp việc tuân thủ theo các yêu cầu cụ thể của IFRSs là chưa đủ.
- 18 **Đơn vị không được sửa chữa việc áp dụng sai các chính sách kế toán bằng cách thuyết minh các chính sách kế toán được sử dụng hoặc công bố trên các tài liệu khác.**
- 19 Trong một số rất ít trường hợp khi Ban Giám đốc kết luận rằng việc tuân thủ theo yêu cầu của một IFRS có thể làm sai lệch các thông tin trên báo cáo tài chính tới mức mâu thuẫn với với mục tiêu của các báo cáo tài chính như quy định trong “*Khung khái niệm*” đơn vị phải thực hiện khác với yêu cầu theo cách thức quy định tại đoạn 20 nếu khôn khổ pháp lý liên quan yêu cầu, hoặc không cấm sự khác biệt đó.
- 20 Trong trường hợp đơn vị không tuân thủ một yêu cầu của một IFRS như quy định tại đoạn 19, đơn vị phải thuyết minh:
- (a) Ban Giám đốc kết luận rằng các báo cáo tài chính đã trình bày trung thực hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị;
 - (b) đơn vị đã tuân thủ theo các IFRS phù hợp, ngoại trừ việc không áp dụng một số quy định cụ thể để trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính;
 - (c) tên của IFRS mà đơn vị không tuân thủ, nguyên nhân của việc không tuân thủ, cách thức xử lý theo yêu cầu của IFRS đó, lý do vì sao cách

thức xử lý theo IFRS như vậy là không phù hợp dẫn đến trái với mục tiêu của các báo cáo tài chính như quy định trong “*Khung khái niệm*” và cách thức xử lý mà đơn vị đã áp dụng trong thực tế; và

- (d) đối với mỗi kỳ kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính, ảnh hưởng về tài chính của việc không tuân thủ này đối với mỗi khoản mục trên các báo cáo tài chính so với việc trình bày tuân thủ theo các yêu cầu của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

21 Nếu đơn vị đã không áp dụng yêu cầu của một IFRS trong kỳ trước và việc không áp dụng này ảnh hưởng đến số liệu ghi nhận trên báo cáo tài chính của kỳ này, đơn vị phải thuyết minh như quy định của đoạn 20(c) và (d).

22 Ví dụ, đoạn 21 được áp dụng trong trường hợp đơn vị trong kỳ trước không áp dụng yêu cầu của một IFRS để xác định giá trị của các tài sản và nợ phải trả và việc không áp dụng này ảnh hưởng đến việc xác định giá trị của các thay đổi về tài sản và nợ phải trả ghi nhận trên các báo cáo tài chính trong kỳ hiện tại.

23 Trong một số rất ít trường hợp mà Ban Giám đốc kết luận rằng việc tuân thủ theo yêu cầu của một IFRS có thể làm sai lệch các thông tin trên báo cáo tài chính tới mức trái với mục tiêu của các báo cáo tài chính như quy định trong “*Khung Khái niệm*” nhưng khung pháp lý có liên quan nghiêm cấm việc không tuân thủ thì đơn vị phải thuyết minh ở mức tối đa có thể để giảm thiểu ảnh hưởng của việc phải tuân thủ dẫn đến thông tin bị sai lệch bằng cách thuyết minh:

- (a) tên của IFRS hiện được tuân thủ nhưng không phù hợp, nội dung của quy định và lý do vì sao Ban Giám đốc kết luận rằng việc tuân thủ theo quy định đó có thể làm sai lệch các thông tin trên báo cáo tài chính tới mức trái với mục tiêu của các báo cáo tài chính như quy định trong “*Khung Khái niệm*”; và

- (b) đối với mỗi kỳ kế toán được trình bày, các điều chỉnh đối với từng khoản mục trên các báo cáo tài chính mà ban Giám đốc cho là cần thiết để các báo cáo tài chính được trình bày một cách hợp lý.

- 24 Trong phạm vi của các đoạn 19-23, một thông tin có thể trái với mục tiêu của các báo cáo tài chính khi nó không trình bày trung thực các giao dịch, sự kiện và điều kiện khác có ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Khi đánh giá liệu việc tuân thủ một yêu cầu cụ thể trong một IFRS có thể không phù hợp tới mức trái với mục tiêu của báo cáo tài chính được quy định trong “*Khung Khái niệm*” hay không, Ban Giám đốc phải xem xét:
- (a) lý do tại sao trong những trường hợp này các báo cáo tài chính không đạt được mục tiêu; và
 - (b) hoàn cảnh gây ra sự khác biệt giữa đơn vị với các đơn vị khác có thể tuân thủ theo các yêu cầu này là như thế nào. Nếu các đơn vị khác trong hoàn cảnh tương tự vẫn tuân thủ theo yêu cầu này thì việc đơn vị cho rằng tuân thủ theo quy định như vậy sẽ trái với mục tiêu của các báo cáo tài chính như đã quy định trong “*Khung Khái niệm*” là không được chấp nhận.

Hoạt động liên tục

- 25 **Khi lập các báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải đánh giá khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Đơn vị phải lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi Ban Giám đốc có ý định thanh lý doanh nghiệp hoặc ngừng kinh doanh, hoặc không có phương án khả thi nào khác để tiếp tục hoạt động. Trong quá trình đánh giá khả năng hoạt động liên tục, nếu Ban Giám đốc nhận thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của đơn vị, đơn vị phải thuyết minh những yếu tố không chắc chắn này. Trong trường hợp không lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục, đơn vị phải thuyết minh điều này cùng với cơ sở lập báo cáo tài chính và lý do tại sao đơn vị không thể hoạt động liên tục.**

- 26 Khi đánh giá liệu giả định hoạt động liên tục có phù hợp hay không, Ban Giám đốc phải tính đến tất cả thông tin sẵn có về tương lai trong ít nhất (nhưng không giới hạn) mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo. Mức độ đánh giá phụ thuộc vào từng trường hợp thực tế. Nếu một đơn vị có lịch sử hoạt động kinh doanh có lãi và có các nguồn tài chính dồi dào, đơn vị có thể kết luận rằng cơ sở kế toán dựa trên giả định hoạt động liên tục là hợp lý mà không cần phân tích chi tiết. Trong các trường hợp khác, Ban Giám đốc có thể phải xem xét một loạt các yếu tố liên quan đến khả năng sinh lời hiện tại và dự kiến, lịch trả nợ và các nguồn tài chính thay thế tiềm năng trước khi có thể tự kết luận rằng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Cơ sở kế toán dồn tích

- 27 **Đơn vị phải lập các báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ thông tin về lưu chuyển tiền tệ.**
- 28 Khi áp dụng cơ sở kế toán dồn tích, đơn vị phải ghi nhận các khoản mục như tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí (các yếu tố của báo cáo tài chính) nếu chúng thỏa mãn các định nghĩa và tiêu chí ghi nhận như quy định trong “*Khung Khái niệm*”.

Trọng yếu và tổng hợp

- 29 **Đơn vị phải trình bày riêng biệt từng nhóm các khoản mục trọng yếu có tính chất tương đồng. Đơn vị phải trình bày riêng biệt các khoản mục có bản chất hay chức năng không tương đồng trừ khi các khoản mục này là không trọng yếu.**
- 30 Báo cáo tài chính là kết quả xử lý của một số lượng lớn các giao dịch hoặc các sự kiện khác được tập hợp vào các nhóm theo bản chất hoặc chức năng. Giai đoạn cuối cùng trong quá trình tập hợp và phân loại là việc trình bày các dữ liệu đã được tóm tắt và phân loại thành các khoản mục trên báo cáo tài chính. Một khoản mục không trọng yếu đơn lẻ sẽ được trình bày gộp với các khoản mục khác trên các báo cáo tài chính hoặc trong thuyết minh. Một khoản mục không đủ trọng yếu để được trình bày riêng trong các báo cáo tài chính có thể được trình bày riêng trong thuyết minh.
- 30A Khi áp dụng Chuẩn mực này và các IFRS khác, đơn vị phải quyết định, cân nhắc tất cả các trường hợp và hoàn cảnh có liên quan, cách tổng hợp thông tin trên các báo

cáo tài chính, bao gồm cả các thuyết minh. Đơn vị không được làm giảm tính dễ hiểu của báo cáo tình chính bằng cách làm mờ các thông tin trọng yếu bằng thông tin không trọng yếu hoặc bằng cách gộp chung các khoản mục trọng yếu có bản chất hoặc chức năng khác nhau.

- 31 Một vài IFRS yêu cầu một số thông tin phải được trình bày trong các báo cáo tài chính, bao gồm cả các thuyết minh. Đơn vị không cần phải trình bày một thuyết minh cụ thể theo quy định của một IFRS nếu thông tin có được từ thuyết minh đó không trọng yếu, kể cả trong trường hợp IFRS đưa ra một danh sách các yêu cầu cụ thể hoặc mô tả các yêu cầu đó như là các yêu cầu tối thiểu. Đơn vị cũng phải cân nhắc việc cung cấp thêm các thuyết minh khi việc tuân thủ các yêu cầu cụ thể của IFRS không đủ để người sử dụng báo cáo tài chính có thể hiểu được ảnh hưởng của các giao dịch nhất định, các sự kiện và các điều kiện khác đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị.

Bù trừ

- 32 Đơn vị không được phép bù trừ tài sản với nợ phải trả hoặc thu nhập với chi phí trừ khi IFRS quy định hoặc cho phép việc bù trừ.
- 33 Đơn vị phải trình bày riêng biệt tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí. Việc bù trừ trên Báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác hoặc Báo cáo tình hình tài chính sẽ làm giảm khả năng hiểu đúng các giao dịch, sự kiện và điều kiện khác đã xảy ra cũng như khả năng đánh giá dòng tiền trong tương lai của đơn vị của người sử dụng báo cáo tài chính, trừ khi việc bù trừ phản ánh đúng bản chất của các giao dịch, sự kiện đó. Việc xác định giá trị tài sản sau các khoản giảm trừ - ví dụ, việc giảm giá cho hàng tồn kho lỗi mốt và giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi - không phải là bù trừ.
- 34 IFRS 15 - *Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng* yêu cầu đơn vị xác định giá trị doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng theo giá trị mà đơn vị kỳ vọng được hưởng khi chuyển giao hàng hóa và dịch vụ đã cam kết. Ví dụ, giá trị doanh thu được ghi nhận phải giảm trừ các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, đơn vị thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng ngẫu nhiên liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao

dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Chẳng hạn như:

- (a) đơn vị trình bày lãi, lỗ từ việc thanh lý tài sản dài hạn, bao gồm cả các khoản đầu tư và các tài sản hoạt động, bằng cách trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các chi phí thanh lý vào số tiền thu được từ thanh lý tài sản; và
- (b) đơn vị có thể bù trừ chi phí liên quan đến một khoản mục dự phòng được ghi nhận theo *IAS 37 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* với số tiền được bồi hoàn theo một thỏa thuận hợp đồng với bên thứ ba (ví dụ, thỏa thuận bảo hành của nhà cung cấp).

35 Ngoài ra, đơn vị trình bày trên cơ sở thuần các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch có tính chất tương đồng, ví dụ: lãi, lỗ phát sinh từ chênh lệch tỉ giá hối đoái; lãi, lỗ phát sinh từ các công cụ tài chính nắm giữ để bán. Tuy nhiên, đơn vị phải trình bày riêng biệt các khoản lãi, lỗ này nếu chúng là trọng yếu.

Tần suất báo cáo

36 Đơn vị phải trình bày một bộ báo cáo tài chính đầy đủ (bao gồm cả thông tin so sánh) tối thiểu là hàng năm. Khi đơn vị thay đổi ngày kết thúc kỳ báo cáo và trình bày các báo cáo tài chính cho một giai đoạn dài hơn hoặc ngắn hơn một năm, ngoài việc thuyết minh về kỳ được phản ánh bởi báo cáo tài chính, đơn vị phải thuyết minh bổ sung về:

- (a) nguyên nhân của việc sử dụng kỳ báo cáo dài hơn hoặc ngắn hơn một năm; và
- (b) số liệu được trình bày trên các báo cáo tài chính là không hoàn toàn có thể so sánh được

37 Thông thường, đơn vị trình bày các báo cáo tài chính một cách nhất quán cho kỳ kế toán một năm. Tuy nhiên, trên thực tế, một số đơn vị trình bày báo cáo tài chính cho kỳ 52 tuần. Chuẩn mực này không loại trừ trường hợp này.

Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tối thiểu

38 Đơn vị phải trình bày thông tin so sánh của kỳ liền trước cho tất cả các khoản mục trình bày trên các báo cáo tài chính của kỳ hiện tại ngoại trừ trường hợp các IFRS cho phép hoặc có yêu cầu khác. Đơn vị phải trình bày thông tin so sánh cho các diễn giải và mô tả nếu các thông tin này là cần thiết để hiểu các báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

38A Khi cung cấp thông tin so sánh, đơn vị phải trình bày ít nhất hai báo cáo tình hình tài chính; hai báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác; hai báo cáo lãi, lỗ riêng biệt (nếu được trình bày); hai báo cáo lưu chuyển tiền tệ; hai báo cáo biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính liên quan.

38B Trong một vài trường hợp, thông tin diễn giải được cung cấp trong báo cáo tài chính của các kỳ trước tiếp tục liên quan đến kỳ hiện tại. Chẳng hạn như, các thông tin chi tiết về một vụ tranh chấp chưa được giải quyết và kết quả chưa chắc chắn tại thời điểm cuối kỳ trước và đến nay vẫn chưa xử lý xong, thì đơn vị cần tiếp tục thuyết minh trong kỳ hiện tại. Người sử dụng báo cáo tài chính cũng có được các lợi ích từ thông tin về những sự kiện không chắc chắn tại thời điểm cuối kỳ trước và từ thông tin về các bước tiến triển để xử lý các sự kiện không chắc chắn đó trong kỳ này.

Thông tin so sánh bổ sung

38C Đơn vị có thể trình bày thông tin so sánh ngoài các báo cáo tài chính so sánh tối thiểu theo yêu cầu của các IFRS, miễn là thông tin đó được lập theo các IFRS. Những thông tin so sánh này có thể bao gồm một hoặc nhiều báo cáo nêu tại đoạn 10, nhưng không cần phải bao gồm một bộ báo cáo tài chính đầy đủ. Trong trường hợp này, đơn vị phải trình bày các thuyết minh liên quan đến các báo cáo bổ sung đó.

38D Ví dụ, đơn vị có thể trình bày báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác thứ ba (trong đó trình bày số liệu của kỳ này, kỳ liền trước đó và một kỳ so sánh bổ sung). Tuy nhiên, đơn vị không bắt buộc phải trình bày một báo cáo thứ ba (như là phần báo cáo so sánh bổ sung) đối với báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo biến động vốn chủ sở hữu. Đơn vị phải trình bày thông tin so sánh bổ sung liên quan đến báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

39-40 [Bỏ đoạn này]

Thay đổi chính sách kế toán, báo cáo lại hoặc phân loại lại

40A Ngoài báo cáo tài chính so sánh tối thiểu như yêu cầu của đoạn 38A, đơn vị phải trình bày báo cáo tình hình tài chính thứ ba tại ngày bắt đầu kỳ liền trước nếu:

- (a) đơn vị áp dụng hồi tố một chính sách kế toán, trình bày lại theo phương pháp hồi tố hoặc phân loại lại các khoản mục trên báo cáo tài chính; và
- (b) việc áp dụng hồi tố, trình bày lại theo phương pháp hồi tố hoặc phân loại lại có ảnh hưởng trọng yếu tới thông tin trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày bắt đầu kỳ liền trước.

40B Trong các trường hợp như mô tả tại đoạn 40A, đơn vị phải trình bày 3 báo cáo tình hình tài chính tại:

- (a) ngày kết thúc kỳ hiện tại;
- (b) ngày kết thúc kỳ liền trước, và
- (c) ngày bắt đầu của kỳ liền trước.

40C Nếu phải trình bày báo cáo tình hình tài chính bổ sung theo yêu cầu của đoạn 40A, đơn vị phải thuyết minh các thông tin theo quy định tại các đoạn từ 41-44 của Chuẩn mực này và IAS 8. Tuy nhiên, đơn vị không cần phải trình bày các thuyết minh liên quan đến số dư đầu kỳ của báo cáo tình hình tài chính kỳ liền trước.

40D Ngày đầu kỳ của báo cáo tình hình tài chính kỳ liền trước phải là ngày bắt đầu kỳ liền trước đó cho dù báo cáo tài chính của đơn vị có trình bày thông tin so sánh cho các kỳ trước đó hay không (như quy định tại đoạn 38C).

41 Khi đơn vị thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trên báo cáo tài chính, đơn vị phải phân loại lại số liệu so sánh trừ khi việc phân

loại lại là không thể thực hiện được. Khi đơn vị phân loại lại số liệu so sánh (bao gồm số đầu kỳ của kỳ liền trước), đơn vị phải trình bày:

- (a) bản chất của việc phân loại lại;**
- (b) giá trị từng khoản mục hoặc nhóm khoản mục được phân loại lại; và**
- (c) lý do của việc phân loại lại.**

42 Nếu việc phân loại lại số liệu so sánh là không thể thực hiện được, đơn vị phải thuyết minh:

- (a) lý do việc phân loại lại số liệu so sánh là không thể thực hiện được, và**
- (b) bản chất của những điều chỉnh sẽ được thực hiện nếu số liệu được phân loại lại.**

43 Việc tăng cường khả năng so sánh của thông tin giữa các kỳ hỗ trợ người sử dụng đưa ra các quyết định kinh tế, đặc biệt là khi cho phép đánh giá các xu hướng biến động của thông tin tài chính cho các mục đích dự báo. Trong một số trường hợp, việc phân loại lại thông tin cho một giai đoạn cụ thể trước đây để có thể so sánh được với thông tin của kỳ hiện tại là không thể thực hiện được. Ví dụ, đơn vị không thể thu thập được dữ liệu trong (các) kỳ trước để có thể phân loại lại và việc tạo lại thông tin là không thể thực hiện được.

44 IAS 8 đưa ra các yêu cầu điều chỉnh đối với thông tin so sánh khi một đơn vị thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót.

Trình bày nhất quán

45 Đơn vị phải phân loại và trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính một cách nhất quán giữa các kỳ trừ khi:

- (a) Có sự thay đổi lớn về bản chất hoạt động của đơn vị hoặc việc rà soát các báo cáo tài chính của đơn vị cho thấy việc trình bày khác hoặc phân loại khác sẽ phù hợp hơn, xét trên các tiêu chí lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán theo IAS 8 ; hoặc**
- (b) Một IFRS yêu cầu thay đổi cách trình bày.**

- 46 Ví dụ, do có một giao dịch mua bán sáp nhập hoặc thanh lý quan trọng hoặc việc xem xét cách thức trình bày các báo cáo tài chính có thể yêu cầu các báo cáo tài chính cần được trình bày theo cách khác. Đơn vị chỉ thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính của mình khi phương thức trình bày mới cung cấp thông tin một cách đáng tin cậy và phù hợp hơn với người sử dụng báo cáo tài chính và cấu trúc được sửa đổi này sẽ được tiếp tục sử dụng trong các kỳ tiếp theo để đảm bảo khả năng so sánh được. Khi đưa ra những thay đổi trong việc trình bày, đơn vị phải phân loại lại thông tin so sánh theo quy định tại đoạn 41 và 42.

Cấu trúc và nội dung

Giới thiệu

- 47 Chuẩn mực này yêu cầu một số thuyết minh cụ thể đối với báo cáo tình hình tài chính; báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác; báo cáo biến động vốn chủ sở hữu và yêu cầu thuyết minh thông tin về các khoản mục khác ngay trong các báo cáo này hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính. IAS 7 - *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ* đưa ra những yêu cầu về việc trình bày thông tin lưu chuyển tiền tệ.
- 48 Chuẩn mực này đôi khi sử dụng thuật ngữ “Thuyết minh” theo nghĩa rộng, bao hàm cả các khoản mục trình bày trên các báo cáo tài chính. Việc thuyết minh thông tin cũng được yêu cầu bởi các IFRS khác. Trừ khi Chuẩn mực này hoặc một IFRS khác có quy định cụ thể khác đi, cách thuyết minh này cần được thực hiện trong các báo cáo tài chính.

Nhận diện các báo cáo tài chính

- 49 **Đơn vị phải nhận diện rõ ràng các báo cáo tài chính và phân biệt chúng với các thông tin khác được công bố trong cùng một tài liệu.**
- 50 Các IFRS chỉ áp dụng cho các báo cáo tài chính và không áp dụng với các thông tin khác được trình bày trong báo cáo thường niên, hồ sơ pháp lý hay tài liệu khác. Do vậy, việc phân biệt các thông tin trình bày theo IFRS với các thông tin khác là quan trọng và có thể hữu ích với người sử dụng báo cáo tài chính nhưng các thông tin khác không phải là đối tượng của các yêu cầu này.
- 51 **Đơn vị phải nhận diện rõ từng báo cáo tài chính và các thuyết minh. Bên cạnh đó, đơn vị phải trình bày một cách dễ nhận biết và nhắc lại khi cần thiết cho dễ hiểu các thông tin sau:**

- (a) **tên của đơn vị lập báo cáo tài chính hoặc các hình thức nhận diện khác và bất kỳ thay đổi nào về các thông tin đó từ cuối kỳ báo cáo liền trước;**
 - (b) **các báo cáo tài chính là của một đơn vị đơn lẻ hay của một nhóm các đơn vị.**
 - (c) **ngày kết thúc của kỳ báo cáo hoặc kỳ của bộ báo cáo tài chính hoặc thuyết minh báo cáo tài chính;**
 - (d) **đồng tiền báo cáo theo định nghĩa của IAS 21; và**
 - (e) **mức độ làm tròn số được sử dụng trong việc trình bày số liệu trên các báo cáo tài chính.**
- 52 Đơn vị có thể đáp ứng các yêu cầu của đoạn 51 bằng việc trình bày tiêu đề thích hợp cho các trang, các báo cáo, thuyết minh, các cột hay các thông tin tương tự. Đơn vị phải xác định cách tốt nhất để trình bày các thông tin này. Ví dụ, khi đơn vị trình bày các báo cáo tài chính trên phương tiện điện tử, các trang riêng biệt không được thường xuyên sử dụng thì phải trình bày các mục tiêu đề trên nhằm đảm bảo tính dễ hiểu cho các thông tin trình bày trong các báo cáo tài chính.
- 53 Đơn vị thường lập các báo cáo tài chính dễ hiểu hơn bằng cách trình bày các thông tin theo đơn vị tính của đồng tiền báo cáo là hàng nghìn hoặc triệu. Điều này là có thể chấp nhận được miễn là đơn vị thuyết minh về mức độ làm tròn và không được bỏ qua các thông tin trọng yếu.

Báo cáo tình hình tài chính

Các thông tin được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính.

- 54 **Báo cáo tình hình tài chính phải có các chỉ tiêu để trình bày số liệu của :**
- (a) **Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị;**
 - (b) **Bất động sản đầu tư;**
 - (c) **Tài sản vô hình;**

- (d) Tài sản tài chính (ngoại trừ số liệu của các khoản được nêu ở mục (e), (h) và (i));**
- (da) Các nhóm hợp đồng trong phạm vi của IFRS 17 là tài sản được trình bày riêng theo quy định tại đoạn 78 của IFRS 17;**
- (e) Các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;**
- (f) Tài sản sinh học trong phạm vi của IAS 41 *Nông nghiệp*;**
- (g) Hàng tồn kho;**
- (h) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác;**
- (i) Tiền và tương đương tiền;**
- (j) Tổng tài sản được phân loại là nắm giữ để bán và các tài sản nằm trong nhóm tài sản chờ thanh lý được phân loại là nắm giữ để bán theo quy định của IFRS 5 – *Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động bị chấm dứt*;**
- (k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác;**
- (l) Các khoản dự phòng phải trả;**
- (m) Các khoản nợ phải trả tài chính (ngoại trừ số liệu các khoản được nêu ở mục (k) và (l));**
- (ma) Các nhóm hợp đồng trong phạm vi của IFRS 17 là nợ phải trả được trình bày riêng theo quy định tại đoạn 78 của IFRS 17;**
- (n) Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, theo quy định của IAS 12 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*;**

- (o) **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, theo quy định của IAS 12;**
- (p) **Các khoản nợ phải trả nằm trong nhóm chờ thanh lý được phân loại là nắm giữ để bán theo quy định của IFRS 5;**
- (q) **Các lợi ích của cổ đông không kiểm soát, được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu; và**
- (r) **Vốn được phát hành và các quỹ dự trữ thuộc về các chủ sở hữu của công ty mẹ.**

55 Đơn vị phải trình bày thêm các chỉ tiêu bổ sung (bằng cách trình bày riêng với các chỉ tiêu đã được liệt kê tại đoạn 54), các tiêu đề và các số tổng cộng phụ trên báo cáo tình hình tài chính khi việc trình bày này là hữu ích để người đọc hiểu được về tình hình tài chính của đơn vị.

55A Khi đơn vị trình bày các số tổng cộng phụ theo đoạn 55, các số tổng cộng phụ đó phải:

- (a) bao gồm các chỉ tiêu bằng số liệu được ghi nhận và đo lường phù hợp với IFRS;
- (b) được trình bày và thể hiện sao cho các chỉ tiêu tạo nên số tổng cộng phụ đó được rõ ràng và dễ hiểu;
- (c) nhất quán qua từng kỳ phù hợp với đoạn 45; và
- (d) không được trình bày nổi bật các số tổng cộng phụ và số tổng cộng được quy định bởi IFRS đối với báo cáo tình hình tài chính.

56 Khi đơn vị trình bày riêng biệt tài sản ngắn hạn và dài hạn, nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn trong báo cáo tình hình tài chính, đơn vị không được phân loại tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả) là tài sản (nợ phải trả) ngắn hạn.

57 Chuẩn mực này không quy định trình tự hoặc cách thức đơn vị trình bày các chỉ tiêu. Đoạn 54 chỉ liệt kê các chỉ tiêu đủ khác biệt về bản chất và chức năng để đảm bảo việc trình bày riêng biệt trên báo cáo tình hình tài chính. Bên cạnh đó:

- (a) Các chỉ tiêu bao gồm một khoản mục hoặc tập hợp các khoản mục tương tự có quy mô, bản chất hoặc chức năng ở mức độ cần phải được trình bày riêng để người đọc có thể hiểu được tình hình tài chính của đơn vị; và
 - (b) Các tên gọi được sử dụng và thứ tự các khoản mục hoặc tập hợp các khoản mục tương tự có thể được điều chỉnh theo bản chất của đơn vị và các giao dịch của đơn vị đó, nhằm cung cấp thông tin phù hợp để hiểu được tình hình tài chính của đơn vị. Ví dụ, tổ chức tài chính có thể điều chỉnh các tên gọi ở trên nhằm cung cấp thông tin phù hợp với hoạt động của một tổ chức tài chính.
- 58 Đơn vị phải cân nhắc có nên trình bày bổ sung các khoản mục một cách riêng rẽ hay không dựa trên cơ sở của việc đánh giá về:
- (a) bản chất và tính thanh khoản của các tài sản;
 - (b) chức năng của các tài sản đối với đơn vị; và
 - (c) giá trị, bản chất và thời gian của các khoản nợ phải trả.
- 59 Việc các nhóm tài sản khác nhau được sử dụng các cơ sở đo lường khác nhau cho thấy các nhóm tài sản này có tính chất hoặc chức năng khác nhau và do đó, đơn vị trình bày chúng theo các chỉ tiêu riêng biệt. Ví dụ, các nhóm tài sản bất động sản, nhà xưởng và thiết bị khác nhau có thể được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị đánh giá lại theo IAS 16.

Phân biệt ngắn hạn/ dài hạn

- 60 **Đơn vị phải trình bày riêng biệt tài sản ngắn hạn và dài hạn; nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn trong báo cáo tình hình tài chính theo quy định tại đoạn 66-76 trừ khi việc trình bày dựa trên khả năng thanh khoản cung cấp thông tin đáng tin cậy và phù hợp hơn. Trong trường hợp ngoại lệ, đơn vị phải trình bày tất cả các tài sản và nợ phải trả theo thứ tự khả năng thanh khoản.**
- 61 **Dù lựa chọn hình thức trình bày nào, đơn vị cũng thuyết minh giá trị dự kiến sẽ được thu hồi hoặc phải thanh toán sau hơn 12 tháng đối với từng chỉ tiêu tài sản và nợ phải trả khi các chỉ tiêu này bao gồm giá trị dự kiến sẽ được thu hồi hay phải thanh toán:**
- (a) **trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, và**

(b) sau hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

- 62 Khi đơn vị cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong một chu kỳ kinh doanh có thể được xác định rõ ràng, sự phân loại riêng biệt giữa tài sản hoặc nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn trong báo cáo tình hình tài chính cung cấp thông tin hữu ích thông qua việc phân biệt tài sản thuần được quay vòng liên tục như vốn lưu động với các tài sản sử dụng cho các hoạt động dài hạn của đơn vị. Cách trình bày này cũng giúp phân biệt rõ các tài sản dự kiến sẽ được thu hồi trong chu kỳ kinh doanh hiện tại và các khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán cùng kỳ.
- 63 Đối với một số đơn vị, chẳng hạn như các tổ chức tài chính, việc trình bày các tài sản và nợ phải trả theo thứ tự tính thanh khoản tăng hoặc giảm dần sẽ cung cấp thông tin đáng tin cậy và phù hợp hơn so với việc trình bày ngắn hạn/dài hạn bởi vì đơn vị không cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ theo một chu kỳ kinh doanh có thể được xác định rõ ràng.
- 64 Khi áp dụng đoạn 60, đơn vị được phép trình bày một số tài sản và nợ phải trả theo cách phân loại ngắn hạn/dài hạn và các tài sản và nợ phải trả khác theo thứ tự tính thanh khoản khi cách này cung cấp thông tin đáng tin cậy và phù hợp hơn. Nhu cầu kết hợp các cơ sở trình bày có thể phát sinh khi một đơn vị có các hoạt động kinh doanh đa dạng.
- 65 Thông tin về ngày dự kiến thu hồi tài sản và thanh toán nợ phải trả là hữu ích để đánh giá về khả năng thanh khoản và khả năng trả nợ của đơn vị. IFRS 7 *Công cụ tài chính: Thuyết minh* yêu cầu thuyết minh ngày đáo hạn của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Tài sản tài chính bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, nợ phải trả tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Thông tin về ngày dự kiến thu hồi các tài sản phi tiền tệ như hàng tồn kho và ngày dự kiến thanh toán các khoản nợ phải trả như các khoản dự phòng phải trả cũng hữu ích, cho dù các khoản mục tài sản và nợ phải trả này được phân loại là ngắn hạn hay dài hạn. Ví dụ, đơn vị thuyết minh giá trị hàng tồn kho dự kiến sẽ được thu hồi sau khoảng thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Tài sản ngắn hạn

66 Đơn vị phải phân loại một tài sản là ngắn hạn khi:

- (a) **Đơn vị dự kiến thu hồi tài sản hoặc dự tính bán hay sử dụng tài sản đó trong một chu kỳ kinh doanh thông thường;**

- (b) Đơn vị nắm giữ tài sản chủ yếu cho mục đích thương mại;
- (c) Đơn vị dự kiến thu hồi tài sản trong vòng 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo, hoặc
- (d) Tài sản là tiền hoặc tương đương tiền (theo định nghĩa của IAS 7) trừ khi tài sản này bị cầm trao đổi hoặc không được sử dụng để thanh toán một nghĩa vụ nợ phải trả trong ít nhất 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Đơn vị phải phân loại tất cả các tài sản khác là tài sản dài hạn.

- 67 Chuẩn mực này sử dụng thuật ngữ “dài hạn” cho các tài sản hữu hình, tài sản vô hình và tài sản tài chính có bản chất dài hạn. Chuẩn mực này cũng không cấm việc sử dụng các tên gọi thay thế miễn là có ý nghĩa rõ ràng.
- 68 Chu kỳ kinh doanh của đơn vị là khoảng thời gian từ khi mua tài sản để bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh đến khi tài sản đó chuyển đổi thành tiền hoặc tương đương tiền. Khi chu kỳ kinh doanh thông thường của đơn vị không thể được xác định rõ ràng thì chu kỳ kinh doanh được giả định là 12 tháng. Tài sản ngắn hạn bao gồm các tài sản (như hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng) là khoản mục được bán, sử dụng hoặc được thu hồi trong vòng một chu kỳ kinh doanh thông thường ngay cả khi chúng không được dự tính sẽ được thu hồi trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tài sản ngắn hạn cũng bao gồm các tài sản được nắm giữ chủ yếu cho mục đích kinh doanh (ví dụ một số tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa tài sản nắm giữ để kinh doanh theo IFRS 9) và phần ngắn hạn của các tài sản tài chính dài hạn.

Nợ phải trả ngắn hạn

69 Đơn vị phải phân loại một khoản nợ phải trả là ngắn hạn, khi:

- (a) Đơn vị dự kiến thanh toán khoản nợ phải trả này trong một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- (b) Đơn vị nắm giữ khoản nợ phải trả chủ yếu vì mục đích kinh doanh;
- (c) Khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; hoặc
- (d) Đơn vị không có quyền trì hoãn vô điều kiện việc thanh toán khoản nợ phải trả trong ít nhất 12 tháng kể từ sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (xem đoạn 73). Điều khoản của nghĩa vụ nợ phải trả có thể dẫn đến việc

khoản nợ phải trả sẽ được thanh toán bằng cách phát hành các công cụ vốn (theo quyền chọn của bên đối tác) không ảnh hưởng đến việc phân loại nợ phải trả.

Đơn vị phải phân loại tất cả các khoản nợ phải trả khác là nợ phải trả dài hạn.

- 70 Một số khoản nợ phải trả ngắn hạn như phải trả người bán, một số khoản chi phí trích trước cho người lao động và các chi phí hoạt động khác là một phần của vốn lưu động được sử dụng trong chu kỳ kinh doanh thông thường của đơn vị. Đơn vị phân loại những khoản mục đó là nợ phải trả ngắn hạn ngay cả khi các khoản này đến hạn thanh toán sau hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo. Chu kỳ kinh doanh thông thường được áp dụng để phân loại tài sản và nợ phải trả của đơn vị là như nhau. Khi chu kỳ kinh doanh thông thường của đơn vị không thể được xác định rõ ràng, chu kỳ kinh doanh được giả định là 12 tháng.
- 71 Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác không được thanh toán như một phần của chu kỳ kinh doanh thông thường nhưng đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc được nắm giữ chủ yếu cho mục đích kinh doanh. Ví dụ như một số khoản nợ phải trả tài chính đáp ứng định nghĩa nắm giữ để kinh doanh theo IFRS 9, các khoản thấu chi ngân hàng, phần ngắn hạn của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn, cổ tức phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải trả phi thương mại khác. Các khoản nợ phải trả tài chính cung cấp nguồn tài chính trên cơ sở dài hạn (không phải là một phần của vốn lưu động được sử dụng trong chu kỳ kinh doanh thông thường của đơn vị) và không đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo là các khoản nợ phải trả dài hạn, xem quy định tại đoạn 74 và 75.
- 72 Đơn vị phân loại các khoản nợ phải trả tài chính là ngắn hạn khi chúng đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo, kể cả khi:
- (a) kỳ hạn thanh toán ban đầu của khoản nợ phải trả dài hơn 12 tháng, và
 - (b) thỏa thuận để tái tài trợ hoặc thỏa thuận cơ cấu lại lịch trả nợ, trên cơ sở dài hạn được hoàn tất sau ngày kết thúc kỳ báo cáo và trước khi các báo cáo tài chính được phê duyệt để phát hành.
- 73 Nếu đơn vị dự kiến và có quyền tự quyết việc tái tài trợ hoặc tái tục kỳ hạn thanh toán của một khoản nợ phải trả trong vòng ít nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo theo điều khoản cho vay hiện tại, đơn vị phải phân loại khoản nợ phải trả

này là dài hạn, kể cả khi khoản nợ này đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian ngắn hơn. Tuy nhiên, khi tái tài trợ hoặc tái tục kỳ hạn thanh toán của nghĩa vụ nợ phải trả mà đơn vị không có quyền tự quyết (ví dụ không có thỏa thuận tái tài trợ), đơn vị không được tính đến khả năng tái tài trợ và do đó phải phân loại khoản nợ này là ngắn hạn.

- 74 Khi đơn vị vi phạm một điều khoản của thỏa thuận vay dài hạn trước ngày hoặc vào ngày kết thúc kỳ báo cáo dẫn đến việc khoản nợ phải trả dài hạn trở thành khoản phải trả theo yêu cầu, đơn vị phải phân loại khoản nợ dài hạn này là ngắn hạn, kể cả khi sau ngày kết thúc kỳ báo cáo và trước khi báo cáo tài chính được phê duyệt để phát hành, bên cho vay không yêu cầu phải thanh toán ngay khoản nợ như là hậu quả của việc vi phạm. . Đơn vị phải phân loại khoản nợ phải trả này là ngắn hạn bởi vì vào ngày kết thúc kỳ báo cáo, đơn vị không có quyền trì hoãn vô điều kiện việc thanh toán trong vòng ít nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.
- 75 Tuy nhiên, đơn vị phân loại một khoản nợ phải trả là dài hạn nếu khi kết thúc kỳ báo cáo bên cho vay đồng ý cho phép một khoảng thời gian ân hạn ít nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đồng thời trong thời gian đó đơn vị có thể khắc phục vi phạm và bên cho vay không thể yêu cầu hoàn trả ngay lập tức.
- 76 Đối với các khoản vay được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, nếu các sự kiện sau đây xảy ra giữa thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và ngày báo cáo tài chính được phê duyệt để phát hành, những sự kiện này được thuyết minh như các sự kiện không cần điều chỉnh theo quy định của IAS 10 - *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo*:
- (a) Tái tài trợ khoản vay ngắn hạn thành khoản vay dài hạn;
 - (b) Khắc phục vi phạm trong thỏa thuận vay dài hạn; và
 - (c) Bên cho vay cho phép một khoảng thời gian ân hạn để khắc phục vi phạm của thỏa thuận vay dài hạn, kết thúc ít nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Thông tin được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính.

- 77 **Đơn vị phải thuyết minh các số liệu được phân loại nhỏ hơn cho các chỉ tiêu được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính theo hình thức phù hợp với các hoạt động của đơn vị.**

78 Mức độ chi tiết của việc phân loại nhỏ hơn tùy thuộc vào yêu cầu của các IFRS và quy mô, bản chất cũng như chức năng của các số liệu có liên quan. Đơn vị có thể sử dụng các yếu tố được đưa ra ở đoạn 58 để quyết định cơ sở của việc chia nhỏ các khoản mục. Việc thuyết minh thay đổi theo từng khoản mục, ví dụ:

- (a) Các khoản mục bất động sản, nhà xưởng và thiết bị được tách ra thành các nhóm tài sản theo quy định của IAS 16;
- (b) Các khoản phải thu được tách thành phải thu khách hàng, phải thu từ các bên liên quan, các khoản trả trước và phải thu khác;
- (c) Hàng tồn kho được tách thành các mục như hàng hóa, vật tư sản xuất, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm theo quy định của IAS 2 *Hàng tồn kho*;
- (d) Các khoản dự phòng phải trả được tách thành dự phòng phải trả cho lợi ích của người lao động và các khoản mục dự phòng phải trả khác;
- (e) Vốn chủ sở hữu và các quỹ dự trữ được tách thành các nhóm khác nhau như vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu.

79 Đơn vị phải thuyết minh các thông tin sau trong báo cáo tình hình tài chính hoặc báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, hoặc thuyết minh báo cáo tài chính:

- (a) Cho từng loại vốn cổ phần:
 - (i) số lượng cổ phiếu đã được phê duyệt;
 - (ii) số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp đầy đủ; số lượng cổ phiếu đã phát hành nhưng chưa góp đủ;
 - (iii) mệnh giá một cổ phiếu hoặc cổ phiếu không có mệnh giá;
 - (iv) đối chiếu số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ và cuối kỳ;
 - (v) các quyền, ưu đãi và hạn chế gắn với từng loại cổ phiếu bao gồm cả hạn chế về việc phân phối cổ tức và hoàn trả vốn góp;
 - (vi) số lượng cổ phiếu của đơn vị hiện được nắm giữ bởi chính đơn vị, công ty con hay các bên liên kết của đơn vị; và
 - (vii) cổ phiếu dự trữ để phát hành theo các quyền chọn và hợp đồng bán cổ phiếu, bao gồm các điều khoản và giá trị; và

(b) Mô tả tính chất và mục đích của từng quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu.

80 Đơn vị không có vốn cổ phần, như công ty hợp danh hay quỹ tín thác, phải thuyết minh thông tin tương tự như được yêu cầu ở đoạn 79(a), chỉ ra sự thay đổi trong kỳ cho mỗi loại lợi ích vốn chủ sở hữu, các quyền, ưu đãi và hạn chế gắn liền với mỗi loại lợi ích vốn chủ sở hữu.

80A Nếu đơn vị phân loại lại các khoản nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu đối với :

- (a) công cụ tài chính có quyền chọn bán cho bên phát hành được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu, hoặc
- (b) một công cụ ấn định cho đơn vị nghĩa vụ chuyển giao cho bên khác một phần tỷ lệ tương ứng trong tài sản thuần của đơn vị chỉ khi đơn vị bị thanh lý và được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu

đơn vị phải thuyết minh giá trị được tái phân loại vào hoặc ra khỏi từng loại (nợ phải trả tài chính hay vốn chủ sở hữu), cũng như thời gian và lý do của việc tái phân loại này.

Báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác

81 [Bỏ]

81A Báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác (báo cáo thu nhập toàn diện), phải trình bày riêng các phần:

- (a) lãi, lỗ;
- (b) tổng các khoản thu nhập toàn diện khác;
- (c) thu nhập toàn diện của kỳ báo cáo, là tổng của lãi, lỗ và các khoản thu nhập toàn diện khác.

Nếu đơn vị trình bày báo cáo lãi, lỗ riêng biệt thì không phải trình bày phần lãi, lỗ trong báo cáo thu nhập toàn diện.

81B Ngoài các phần trình bày lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác, đơn vị còn phải trình bày các khoản mục sau như là các khoản phân bổ từ lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác trong kỳ:

- (a)** Lãi, lỗ trong kỳ thuộc về:
 - (i)** lợi ích của các cổ đông không kiểm soát, và
 - (ii)** các chủ sở hữu của công ty mẹ.
- (b)** thu nhập toàn diện trong kỳ thuộc về:
 - (iii)** lợi ích của các cổ đông không kiểm soát, và
 - (iv)** các chủ sở hữu của công ty mẹ.

Nếu trình bày các khoản lãi, lỗ trong một báo cáo riêng, đơn vị phải trình bày mục **(a)** trong báo cáo đó

Thông tin được trình bày trong phần lãi, lỗ hoặc báo cáo lãi, lỗ

82 Ngoài các khoản mục phải trình bày theo quy định của các IFRS khác, phần lãi, lỗ hoặc báo cáo lãi, lỗ phải bao gồm các chỉ tiêu trình bày số liệu cho một kỳ gồm:

- (a)** doanh thu, trình bày riêng biệt:
 - (i)** doanh thu tiền lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực; và
 - (ii)** doanh thu bảo hiểm (xem IFRS 17);
- (aa)** lãi, lỗ phát sinh từ việc dừng ghi nhận các tài sản tài chính được đo lường theo giá phí phân bổ;
- (ab)** chi phí dịch vụ bảo hiểm từ các hợp đồng được phát hành trong phạm vi của IFRS 17 (xem IFRS 17);
- (ac)** thu nhập hoặc chi phí từ việc nắm giữ các hợp đồng tái bảo hiểm (xem IFRS 17);
- (b)** chi phí tài chính;

- (ba) lỗ do suy giảm giá trị (bao gồm cả việc hoàn nhập các khoản lãi, lỗ do suy giảm giá trị) được xác định theo phần 5.5 của IFRS 9;
- (bb) thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm từ các hợp đồng phát hành trong phạm vi của IFRS 17 (xem IFRS 17);
- (bc) thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính từ việc nắm giữ các hợp đồng tái bảo hiểm (xem IFRS 17);
- (c) phần lãi, lỗ từ các công ty liên doanh, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- (ca) các khoản lãi, lỗ phát sinh từ chênh lệch giữa giá phí phân bổ trước khi phân loại lại và giá trị hợp lý tại ngày phân loại lại (theo định nghĩa trong IFRS 9) khi một tài sản tài chính được tái phân loại từ nhóm đo lường theo giá trị phân bổ sang nhóm đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi, lỗ;
- (cb) các khoản lãi, lỗ lũy kế lũy kế trước đây được ghi nhận trên phần thu nhập toàn diện khác được tái phân loại sang lãi, lỗ khi một tài sản tài chính được tái phân loại từ nhóm đo lường theo giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác sang nhóm đo lường theo giá trị hợp lý thông qua lãi, lỗ;
- (d) chi phí thuế;
- (e) [xóa]
- (ea) tổng giá trị của các hoạt động bị chấm dứt (xem IFRS 5).
- (f)-(i) [xóa]

Thông tin được trình bày trong phần thu nhập toàn diện khác

82A Phần thu nhập toàn diện khác phải bao gồm các chỉ tiêu trình bày số liệu cho một kỳ gồm:

- (a) Các khoản mục thu nhập toàn diện khác (không bao gồm số liệu của mục (b)) phân loại theo bản chất và sắp xếp vào các nhóm mà theo quy định của các IFRS khác:

- (i) không được phân loại lại sang lãi, lỗ sau đó; và
 - (ii) được phân loại lại sau đó sang lãi, lỗ khi đáp ứng được một số điều kiện nhất định.
- (b) Phần thu nhập toàn diện khác từ công ty liên doanh, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được tách biệt với phần thu nhập toàn diện khác từ các khoản mục mà theo quy định của các IFRS khác:
- (i) không được phân loại lại sang lãi, lỗ sau đó; và
 - (ii) được phân loại lại sau đó sang lãi, lỗ khi đáp ứng được một số điều kiện nhất định.

83-84 [Bỏ]

85 Đơn vị phải trình bày thêm một số chỉ tiêu (bằng cách trình bày riêng với các chỉ tiêu đã được liệt kê ở đoạn 82), đề mục và số tổng phụ trên (các) báo cáo trình bày lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác khi việc trình bày như vậy là phù hợp để người đọc có thể hiểu về kết quả hoạt động của đơn vị.

85A Khi đơn vị trình bày các số tổng phụ theo đoạn 85, các số tổng phụ đó phải:

- (a) bao gồm các chỉ tiêu được tạo bởi các số liệu được ghi nhận và đo lường phù hợp với IFRS;
- (b) được trình bày và thể hiện sao cho các chỉ tiêu tạo nên số tổng cộng phụ đó được rõ ràng và dễ hiểu;
- (c) nhất quán qua từng kỳ phù hợp với đoạn 45; và
- (d) không được trình nổi bật hơn các số tổng cộng phụ và số tổng cộng được quy định bởi IFRS đối với (các) báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác.

85B Đơn vị phải trình bày các chỉ tiêu trong (các) báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác để đối chiếu số tổng phụ trình bày theo đoạn 85 với các số tổng phụ hoặc các số tổng được yêu cầu bởi IFRS cho (các) báo cáo đó.

86 Do ảnh hưởng của các hoạt động khác nhau của đơn vị, các giao dịch và các sự kiện có sự khác biệt về tần suất xảy ra, lãi, lỗ dự kiến và khả năng dự báo, việc thuyết minh về các cấu phần của kết quả hoạt động giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được kết quả hoạt động trong quá khứ và dự báo kết quả hoạt động trong tương lai. Đơn vị có thể bổ sung các chỉ tiêu trên (các) báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác đồng thời có thể điều chỉnh mô tả và thứ tự của các khoản mục khi cần

thiết để giải thích cho các yếu tố của kết quả hoạt động. Đơn vị phải xem xét các yếu tố bao gồm mức độ trọng yếu, bản chất và chức năng của các khoản mục thu nhập và chi phí. Ví dụ, tổ chức tài chính có thể điều chỉnh mô tả của các khoản mục cho phù hợp với hoạt động của một tổ chức tài chính. Đơn vị không được bù trừ các khoản mục thu nhập và chi phí trừ khi đáp ứng được yêu cầu ở đoạn 32.

- 87 Đơn vị không được trình bày bất kỳ khoản thu nhập hoặc chi phí nào là khoản mục bất thường trong (các) báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính.**

Lãi, lỗ trong kỳ

- 88 Đơn vị phải ghi nhận tất cả các khoản thu nhập và chi phí trong kỳ vào báo cáo lãi, lỗ trừ khi IFRS có quy định khác.**
- 89 Một số IFRS quy định rõ các trường hợp đơn vị được ghi nhận một số khoản mục cụ thể ngoài báo cáo lãi, lỗ trong kỳ hiện tại. IAS 8 chỉ ra 2 trường hợp như vậy: điều chỉnh các sai sót và ảnh hưởng của những thay đổi trong các chính sách kế toán. Các IFRS khác yêu cầu hay cho phép một số cấu phần trong thu nhập toàn diện khác khi đáp ứng được định nghĩa về thu nhập hay chi phí theo “*Khung khái niệm*” nhưng không được tính vào lãi, lỗ. (Xem đoạn 7)

Thu nhập toàn diện khác trong kỳ

- 90 Đơn vị phải thuyết minh số thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến từng khoản thu nhập toàn diện khác, bao gồm cả các điều chỉnh do tái phân loại, trên báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính.**
- 91 Đơn vị có thể trình bày các khoản thu nhập toàn diện khác theo:
- (a) giá trị thuần sau ảnh hưởng của thuế có liên quan; hoặc
 - (b) giá trị trước ảnh hưởng của thuế và tổng giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản này.

Nếu lựa chọn phương án (b), đơn vị phải phân bổ số thuế giữa các khoản có thể bị tái phân loại vào phần lãi, lỗ và các khoản sẽ không bị tái phân loại vào phần lãi, lỗ trong tương lai.

- 92 Đơn vị phải thuyết minh các điều chỉnh do tái phân loại liên quan đến các cấu phần của báo cáo thu nhập toàn diện khác.**

- 93 Các IFRS khác quy định cụ thể về điều kiện và thời điểm cho phép đơn vị phân loại lại vào báo cáo lãi, lỗ các khoản mục trước đây đã được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác. Trong chuẩn mực này, việc phân loại lại đó được gọi là các điều chỉnh do tái phân loại. Việc điều chỉnh do tái phân loại bao gồm cả các phần liên quan của thu nhập toàn diện khác trong kỳ mà đơn vị thực hiện điều chỉnh vào báo cáo lãi, lỗ. Các khoản được tái phân loại này có thể đã được ghi nhận trong phần thu nhập toàn diện khác như là khoản lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ hiện tại hoặc các kỳ trước đó. Các khoản lợi nhuận chưa thực hiện này cần được ghi giảm khỏi phần thu nhập toàn diện khác vào kỳ mà các khoản lợi nhuận này được thực hiện và được tái phân loại vào báo cáo lãi, lỗ để tránh việc ghi nhận 2 lần trong tổng thu nhập toàn diện.
- 94 Đơn vị có thể trình bày các điều chỉnh do tái phân loại trong báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính. Khi lựa chọn trình bày các điều chỉnh do tái phân loại trong thuyết minh báo cáo tài chính, đơn vị phải trình bày các khoản trong phần thu nhập toàn diện khác sau khi đã thực hiện điều chỉnh do tái phân loại có liên quan.
- 95 Các điều chỉnh do tái phân loại phát sinh, ví dụ khi thanh lý hoạt động nước ngoài (xem IAS 21) và khi dòng tiền trong tương lai được phòng ngừa rủi ro có ảnh hưởng đến báo cáo lãi, lỗ (xem đoạn 6.5.11(d) của IFRS 9 về phòng ngừa rủi ro dòng tiền)
- 96 Các điều chỉnh do tái phân loại không phát sinh từ những thay đổi trong thặng dư do đánh giá lại tài sản ghi nhận theo IAS 16 hoặc IAS 38 hoặc do xác định lại giá trị của quỹ phúc lợi xác định ghi nhận theo IAS 19. Các cấu phần này được ghi nhận vào phần thu nhập toàn diện khác và không được tái phân loại vào báo cáo lãi, lỗ trong các kỳ sau đó. Những thay đổi trong thặng dư do đánh giá lại tài sản có thể được chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong các kỳ tiếp theo khi các tài sản được sử dụng hoặc bị dừng ghi nhận (xem IAS 16 và IAS 38). Theo IFRS 9, các điều chỉnh do tái phân loại không phát sinh nếu việc phòng ngừa rủi ro dòng tiền hoặc việc kế toán giá trị thời gian của quyền chọn (hoặc yếu tố kỳ hạn của hợp đồng kỳ hạn hoặc biên độ mua bán cơ bản của ngoại tệ của một công cụ tài chính) dẫn đến các khoản lần lượt bị loại ra khỏi quỹ phòng ngừa rủi ro dòng tiền hoặc một cấu phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu và được bao gồm trực tiếp trong giá gốc ban đầu hoặc giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc một khoản nợ phải trả. Những khoản này sẽ được trực tiếp chuyển sang tài sản và nợ phải trả.

Thông tin được trình bày trong (các) báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính

97 Khi các khoản mục thu nhập hoặc chi phí là trọng yếu, đơn vị phải thuyết minh bản chất và giá trị từng khoản riêng biệt.

98 Những trường hợp cần phải thuyết minh riêng các khoản thu nhập và chi phí bao gồm:

- (a) ghi giảm giá trị của hàng tồn kho về giá trị thuần có thể thực hiện được hoặc ghi giảm giá trị của bất động sản, nhà xưởng và thiết bị về giá trị có thể thu hồi cũng như việc hoàn nhập các khoản ghi giảm trên;
- (b) tái cấu trúc hoạt động của đơn vị và hoàn nhập dự phòng chi phí tái cấu trúc;
- (c) thanh lý bất động sản, nhà xưởng và thiết bị;
- (d) thanh lý các khoản đầu tư;
- (e) các hoạt động bị chấm dứt;
- (f) thanh toán các vụ kiện; và
- (g) các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả khác.

99 Đơn vị phải trình bày nội dung phân tích các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo lãi, lỗ trên cơ sở phân loại dựa vào bản chất hoặc chức năng của các khoản chi phí trong đơn vị, tùy theo cách nào cung cấp thông tin phù hợp và tin cậy hơn.

100 Các đơn vị được khuyến khích trình bày nội dung phân tích chi phí theo đoạn 99 trong (các) báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác.

101 Các chi phí được phân chia nhỏ hơn để làm rõ các cấu phần của kết quả hoạt động mà các cấu phần này có thể khác nhau về tần suất xảy ra lãi, lỗ dự kiến và khả năng dự báo. Phân tích này được trình bày theo một trong hai hình thức.

102 Hình thức phân tích thứ nhất là phương pháp trình bày theo “bản chất của chi phí”. Đơn vị tổng hợp các chi phí trong báo cáo lãi, lỗ theo bản chất (ví dụ: chi phí khấu hao, chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển, chi phí nhân viên và chi phí quảng cáo) và không phân bổ những chi phí này theo các chức năng trong đơn vị. Phương pháp này đơn giản khi áp dụng do không cần phân bổ các chi phí theo chức năng. Ví dụ về việc phân loại theo bản chất của chi phí như sau:

Doanh thu		x
Thu nhập khác		x
Biến động thành phẩm và sản phẩm dở dang	x	
Nguyên vật liệu và vật tư đã sử dụng	x	

Chi phí cho lợi ích người lao động	x	
Chi phí khấu hao	x	
Chi phí khác	x	
Tổng chi phí		(x)
Lợi nhuận trước thuế		x

- 103 Hình thức phân tích thứ hai là phương pháp trình bày theo “chức năng của chi phí” hay phương pháp “giá vốn hàng bán” và phân loại chi phí theo chức năng của chúng như là một phần của chi phí tạo ra doanh thu, ví dụ, chi phí bán hàng hoặc chi phí quản lý. Theo phương pháp này, tối thiểu đơn vị cần thuyết minh giá vốn hàng bán riêng biệt với các chi phí khác. Phương pháp này cung cấp nhiều thông tin phù hợp cho người sử dụng các báo cáo tài chính hơn là phương pháp phân loại chi phí theo bản chất, nhưng việc phân bổ chi phí theo chức năng có thể đòi hỏi sự phân bổ theo cảm tính và các xét đoán chủ quan. Ví dụ về việc phân loại theo chức năng của chi phí như sau:

Doanh thu	X
Giá vốn hàng bán	(x)
Lợi nhuận gộp	X
Thu nhập khác	X
Chi phí bán hàng	(x)
Chi phí quản lý	(x)
Các chi phí khác	(x)
Lợi nhuận trước thuế	X

- 104 Khi phân loại chi phí theo chức năng, đơn vị phải thuyết minh các thông tin bổ sung về bản chất của các khoản chi phí, bao gồm chi phí khấu hao và chi phí cho lợi ích của người lao động.**

- 105 Việc lựa chọn giữa phương pháp trình bày theo chức năng của chi phí và phương pháp trình bày theo bản chất của chi phí phụ thuộc vào yếu tố lịch sử và ngành nghề cũng như bản chất của đơn vị. Cả hai phương pháp đều cung cấp chỉ dẫn về các chi phí có thể biến đổi, một cách trực tiếp hay gián tiếp theo mức độ bán hàng hay sản xuất của đơn vị. Do mỗi phương pháp trình bày phù hợp với mỗi đơn vị khác nhau, chuẩn mực này yêu cầu ban lãnh đạo phải lựa chọn phương pháp nào đáng tin cậy và phù hợp hơn. Tuy nhiên, do thông tin về bản chất của chi phí là hữu ích trong

việc dự báo dòng tiền trong tương lai, đơn vị phải bổ sung các thuyết minh nếu sử dụng phương pháp trình bày chi phí theo chức năng. Trong đoạn 104, “lợi ích của người lao động” có ý nghĩa như trong quy định của IAS 19.

Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu

Thông tin cần được trình bày trong báo cáo biến động vốn chủ sở hữu

106 Đơn vị phải trình bày báo cáo biến động vốn chủ sở hữu như yêu cầu trong đoạn 10, gồm các thông tin sau:

- (a) tổng thu nhập toàn diện trong kỳ, trình bày riêng phần của chủ sở hữu công ty mẹ và phần của cổ đông không kiểm soát;**
- (b) ảnh hưởng của việc áp dụng hồi tố hoặc trình bày lại theo phương pháp hồi tố trong IAS 8 đối với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu; và**
- (c) [bỏ]**
- (d) đối với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu, đối chiếu giữa giá trị ghi sổ tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ cũng như thuyết minh riêng (tối thiểu) các thay đổi phát sinh từ:**
 - (i) các khoản lãi, lỗ;**
 - (ii) các khoản thu nhập toàn diện khác; và**
 - (iii) các giao dịch với chủ sở hữu của đơn vị với tư cách là chủ sở hữu, trình bày riêng phần vốn góp của chủ sở hữu và phần phân phối cho các chủ sở hữu và thay đổi về lợi ích sở hữu trong các công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát;**

Thông tin trình bày trong báo cáo biến động vốn chủ sở hữu hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính

106A Đối với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu, đơn vị phải trình bày trong báo cáo biến động vốn chủ sở hữu hoặc thuyết minh báo cáo tài chính phân phân tích các khoản thu nhập toàn diện khác theo từng chỉ tiêu (xem đoạn 106 (d) (ii)).

107 Đơn vị phải trình bày trong báo cáo biến động vốn chủ sở hữu hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính, giá trị cổ tức được ghi nhận là phần phân phối cho các chủ sở hữu trong kỳ và cổ tức được chia trên mỗi cổ phiếu.

108 Trong đoạn 106, các cấu phần của vốn chủ sở hữu bao gồm, ví dụ các loại vốn đã góp, số dư lũy kế của từng loại thu nhập toàn diện khác và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- 109 Biến động trong vốn chủ sở hữu của đơn vị từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo thể hiện sự tăng hoặc giảm của tài sản thuần trong kỳ. Ngoại trừ các biến động do giao dịch với chủ sở hữu với tư cách là chủ sở hữu (như góp vốn, mua lại công cụ vốn của chính đơn vị và cổ tức) và chi phí liên quan trực tiếp đến những giao dịch này, toàn bộ biến động trong vốn chủ sở hữu trong kỳ thể hiện tổng thu nhập và chi phí, bao gồm cả các khoản lãi và lỗ phát sinh từ hoạt động trong kỳ của đơn vị.
- 110 IAS 8 yêu cầu điều chỉnh hồi tố để phản ánh những thay đổi trong chính sách kế toán tới mức có thể thực hiện được, trừ trường hợp các điều khoản chuyển tiếp của các IFRS khác có quy định khác. IAS 8 cũng yêu cầu điều chỉnh hồi tố để sửa chữa sai sót tới mức có thể thực hiện được. Việc điều chỉnh hồi tố và trình bày lại theo phương pháp hồi tố không phải là những biến động của vốn chủ sở hữu nhưng làm thay đổi số dư đầu kỳ của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trừ trường hợp một IFRS có yêu cầu điều chỉnh hồi tố vào một cấu phần khác của vốn chủ sở hữu. Đoạn 106(b) yêu cầu thuyết minh trong báo cáo biến động vốn chủ sở hữu tổng số điều chỉnh đối với từng cấu phần của vốn chủ sở hữu do thay đổi chính sách kế toán một cách riêng biệt với tổng số điều chỉnh do sửa chữa các sai sót. Các điều chỉnh này được thuyết minh riêng cho từng kỳ trước và đầu kỳ hiện tại.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 111 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp cơ sở để người sử dụng báo cáo tài chính đánh giá khả năng tạo ra tiền và các khoản tương đương tiền của đơn vị và nhu cầu sử dụng các dòng tiền này của đơn vị. IAS 7 đưa ra quy định về trình bày và thuyết minh cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cấu trúc

- 112 Các thuyết minh phải:

- (a) trình bày thông tin về cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được áp dụng theo quy định của đoạn 117 – 124;
- (b) thuyết minh các thông tin được yêu cầu bởi các IFRS mà chưa được trình bày ở các phần khác trong báo cáo tài chính; và
- (c) cung cấp các thông tin chưa được trình bày ở các phần khác trong báo cáo tài chính, nhưng có liên quan giúp cho việc hiểu rõ hơn về thông tin trong báo cáo tài chính.

- 113 Đơn vị phải trình bày thuyết minh một cách hệ thống nhiều nhất có thể. Về việc xác định tính hệ thống, đơn vị phải cân nhắc đến ảnh hưởng về tính dễ hiểu và tính so sánh được của các báo cáo tài chính. Đơn vị phải tham chiếu từng khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính, (các) báo cáo lãi hoặc lỗ và

thu nhập toàn diện khác, báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ với các thông tin liên quan trong thuyết minh.

114 Ví dụ về việc sắp xếp hoặc phân nhóm trên thuyết minh báo cáo tài chính một cách có hệ thống bao gồm:

- (a) làm nổi bật các lĩnh vực hoạt động mà đơn vị cho là phù hợp nhất để hiểu rõ kết quả hoạt động và tình hình tài chính của đơn vị, ví dụ như tổng hợp các thông tin về các hoạt động có cùng đặc trưng thành từng nhóm.
- (b) nhóm các thông tin về các chỉ tiêu được xác định giá trị tương tự nhau, ví dụ như tài sản được ghi nhận theo giá trị hợp lý; hoặc
- (c) sắp xếp theo thứ tự các nội dung được thuyết minh cho (các) báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác cũng như báo cáo tình hình tài chính, như là:
 - (i) tuyên bố tuân thủ với các IFRS (xem đoạn 16);
 - (ii) các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng (xem đoạn 117);
 - (iii) thông tin hỗ trợ cho các chỉ tiêu được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính, (các) báo cáo lãi, lỗ và thu nhập toàn diện khác, báo cáo biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, theo thứ tự từng báo cáo hay từng chỉ tiêu được trình bày; và
 - (iv) các thuyết minh khác, bao gồm:
 - (1) nợ phải trả tiềm tàng (xem IAS 37) và các cam kết hợp đồng chưa được ghi nhận; và
 - (2) thuyết minh các thông tin phi tài chính như mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính của đơn vị (xem IFRS 7).

115 [Bỏ].

116 Đơn vị có thể trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính về cơ sở lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể như là một phần riêng của báo cáo tài chính.

Thuyết minh về các chính sách kế toán

117 Đơn vị phải thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu bao gồm:

- (a) các cơ sở đo lường (hoặc các căn cứ) được sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính; và
- (b) các chính sách kế toán khác đã được áp dụng để người sử dụng báo cáo tài chính có thể hiểu các thông tin trong báo cáo tài chính.

118 Việc đơn vị thuyết minh cho người sử dụng báo cáo tài chính về các cơ sở đo lường hoặc các căn cứ trong việc lập các báo cáo tài chính là rất quan trọng (ví dụ chi phí quá khứ, chi phí hiện tại, giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị hợp lý hoặc giá

trị có thể thu hồi) bởi vì các cơ sở mà đơn vị sử dụng để lập báo cáo tài chính sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến các phân tích của người sử dụng báo cáo tài chính. Khi đơn vị sử dụng nhiều cơ sở đo lường trong báo cáo tài chính, ví dụ khi một nhóm các tài sản nào đó được đánh giá lại, đơn vị phải cung cấp thông tin đầy đủ về từng cơ sở xác định giá trị áp dụng cho các loại tài sản và nợ phải trả.

- 119 Để quyết định liệu có phải thuyết minh về một chính sách kế toán cụ thể hay không, Ban Giám đốc phải xem xét việc liệu thuyết minh đó có hỗ trợ người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được các giao dịch, sự kiện và các điều kiện khác đã được phản ánh trong kết quả hoạt động và tình hình tài chính đã được báo cáo hay không. Mỗi đơn vị phải xem xét đến bản chất của các hoạt động và các chính sách là các thông tin mà người sử dụng báo cáo tài chính kỳ vọng sẽ được thuyết minh trong báo cáo tài chính của đơn vị cùng lĩnh vực. Thuyết minh về các chính sách kế toán cụ thể đặc biệt hữu ích cho người sử dụng báo cáo tài chính khi các chính sách kế toán được đơn vị áp dụng là những phương án thay thế được các IFRS cho phép. Ví dụ, thuyết minh về việc đơn vị áp dụng phương pháp giá trị hợp lý hay giá gốc đối với bất động sản đầu tư (xem IAS 40 *Bất động sản đầu tư*). Một vài IFRS đòi hỏi thuyết minh đặc biệt về một số chính sách kế toán cụ thể bao gồm các lựa chọn của Ban Giám đốc giữa các chính sách kế toán khác nhau được phép áp dụng. Ví dụ IAS 16 yêu cầu thuyết minh về cơ sở đo lường được sử dụng cho từng nhóm bất động sản, nhà xưởng và thiết bị.
- 120 [Bỏ]
- 121 Một chính sách kế toán có thể được coi là quan trọng do bản chất các hoạt động của đơn vị, cho dù số liệu của kỳ hiện tại và các kỳ trước đó là không trọng yếu. Đơn vị cũng có thể thuyết minh các chính sách kế toán quan trọng mà không được yêu cầu cụ thể bởi các IFRS nhưng đơn vị lựa chọn và áp dụng theo IAS 8.
- 122 **Ngoài các chính sách kế toán chủ yếu hoặc các thuyết minh khác, đơn vị phải thuyết minh các xét đoán cùng với các ước tính (xem đoạn 125) mà Ban Giám đốc đã thực hiện trong quá trình áp dụng chính sách kế toán của đơn vị và có ảnh hưởng đáng kể nhất đến các số liệu được ghi nhận trong báo cáo tài chính.**
- 123 Trong quá trình áp dụng các chính sách kế toán của đơn vị, cùng với các ước tính, Ban Giám đốc phải thực hiện nhiều xét đoán khác nhau có thể ảnh hưởng đáng kể đến các số liệu được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Ví dụ, Ban Giám đốc thực hiện các xét đoán sau:
- (a) [bỏ]
 - (b) khi nào phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản tài chính và đối với bên cho thuê, khi nào tài sản cho thuê được chuyển giao cho các đơn vị khác; và

- (c) liệu về bản chất, một số giao dịch bán hàng cụ thể có phải là thỏa thuận hỗ trợ tài chính hay không và do đó không làm phát sinh doanh thu; và
 - (d) liệu điều khoản trong hợp đồng của một tài sản tài chính có quy định hay không về ngày cụ thể được nhận các dòng tiền chi bao gồm các khoản thanh toán gốc và lãi tính trên dư nợ gốc còn lại.
- 124 Một số thuyết minh theo đoạn 122 được quy định bởi các IFRS khác. Ví dụ, IFRS 12 *Thuyết minh về lợi ích trong các đơn vị khác* yêu cầu đơn vị thuyết minh các xét đoán về việc liệu đơn vị có quyền kiểm soát đơn vị khác hay không. IAS 40 *Bất động sản đầu tư* yêu cầu thuyết minh các tiêu chí do đơn vị xây dựng để phân biệt bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng và bất động sản nắm giữ để bán trong chu kỳ kinh doanh thông thường, khi đơn vị gặp khó khăn trong việc phân loại bất động sản này.

Cơ sở dẫn đến sự không chắc chắn của các ước tính

- 125 **Đơn vị phải thuyết minh thông tin đối với các giả định về tương lai và các cơ sở chủ yếu dẫn đến sự không chắc chắn của các ước tính được thực hiện vào cuối kỳ báo cáo khi các giả định hoặc ước tính này có rủi ro đáng kể trong việc tạo ra các điều chỉnh trọng yếu cho giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo. Đối với những tài sản và nợ phải trả này, việc thuyết minh phải bao gồm các chi tiết về:**
- (a) **bản chất của các tài sản và nợ phải trả,**
 - (b) **giá trị ghi sổ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo**
- 126 Việc xác định giá trị ghi sổ của một số tài sản và nợ phải trả yêu cầu ước tính ảnh hưởng của các sự kiện không chắc chắn trong tương lai đối với những tài sản và nợ phải trả đó vào cuối kỳ báo cáo. Ví dụ, trong trường hợp không có giá thị trường gần đây để tham chiếu, các ước tính về tương lai là cần thiết để xác định giá trị có thể thu hồi của các loại bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; ảnh hưởng của sự lỗi thời về mặt công nghệ tới hàng tồn kho; các khoản dự phòng phải trả phụ thuộc vào kết quả trong tương lai của một vụ kiện tụng đang được tiến hành; và các nghĩa vụ liên quan đến lợi ích dài hạn của người lao động như các nghĩa vụ hưu trí. Những ước tính này bao gồm các giả định về các yếu tố như điều chỉnh rủi ro đối với dòng tiền hoặc tỷ lệ chiết khấu, sự thay đổi trong tương lai của mức lương và giá cả ảnh hưởng đến các chi phí khác.
- 127 Những giả định và cơ sở khác dẫn đến sự không chắc chắn của các ước tính được thuyết minh theo quy định tại đoạn 125 liên quan tới các ước tính đòi hỏi sự xét đoán phức tạp, mang tính chủ quan và khó khăn nhất của Ban Giám đốc. Khi số lượng các biến số và giả định ảnh hưởng đến phương án khả thi trong tương lai để

giải quyết sự gia tăng của các yếu tố không chắc chắn, các giả định này trở nên chủ quan, phức tạp hơn và khả năng dẫn đến điều chỉnh trọng yếu đối với giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả theo đó cũng thường tăng lên.

- 128 Nếu vào cuối kỳ báo cáo, các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý dựa vào giá công bố trên thị trường hoạt động cho một tài sản hoặc nợ phải trả giống hệt thì việc thuyết minh theo đoạn 125 là không bắt buộc đối với các tài sản và nợ phải trả này mặc dù có rủi ro đáng kể là giá trị ghi sổ của chúng có thể sẽ thay đổi trọng yếu trong những năm tài chính tiếp theo. Những giá trị hợp lý này có thể thay đổi trọng yếu trong năm tài chính tiếp theo nhưng các thay đổi này không xuất phát từ những giả định hoặc cơ sở dẫn đến sự không chắc chắn của các ước tính vào thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- 129 Đơn vị phải trình bày các thuyết minh theo quy định của đoạn 125 theo cách thức giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được các xét đoán mà Ban Giám đốc đã thực hiện về cơ sở dẫn đến sự không chắc chắn của các ước tính. Bản chất và mức độ thông tin được thuyết minh thay đổi theo bản chất của các giả định và các hoàn cảnh khác. Ví dụ về các loại thông tin mà đơn vị cần thuyết minh như sau:
- (a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính khác;
 - (b) Độ nhạy của giá trị ghi sổ theo các phương pháp, các giả định và ước tính làm cơ sở cho việc tính toán, bao gồm các lý do của độ nhạy;
 - (c) Các giải pháp dự kiến cho sự không chắc chắn và biên độ của kết quả hợp lý có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo đối với giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả bị ảnh hưởng, và
 - (d) Giải thích cho các thay đổi đã xảy ra đối với những giả định trước đây về các tài sản và nợ phải trả đó, nếu sự không chắc chắn vẫn chưa được giải quyết.
- 130 Chuẩn mực này không yêu cầu đơn vị phải thuyết minh các thông tin về ngân sách hoặc dự báo khi lập các thuyết minh theo yêu cầu trong đoạn 125.
- 131 Trong một số trường hợp, việc trình bày mức độ ảnh hưởng có thể của một giả định hoặc một cơ sở khác dẫn đến sự không chắc chắn của các ước tính vào thời điểm cuối kỳ báo cáo là không thể thực hiện được. Trong trường hợp này, đơn vị phải thuyết minh rằng, trên cơ sở các thông tin hiện có, việc các kết quả trong năm tài chính tiếp theo xảy ra khác với giả định ban đầu có thể yêu cầu việc điều chỉnh trọng yếu đối với giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả bị ảnh hưởng. Trong mọi trường hợp, đơn vị phải thuyết minh bản chất và giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả (hoặc nhóm tài sản hoặc nợ phải trả) cụ thể bị ảnh hưởng bởi các giả định.

- 132 Các thuyết minh theo đoạn 122 về các xét đoán cụ thể của Ban Giám đốc trong quá trình áp dụng các chính sách kế toán của đơn vị không liên quan tới các thuyết minh về các cơ sở của sự không chắc chắn của các ước tính trong đoạn 125.
- 133 Các IFRS khác cũng yêu cầu phải thuyết minh một số giả định giống như yêu cầu ở đoạn 125. Ví dụ, trong một số trường hợp cụ thể, IAS 37 yêu cầu thuyết minh các giả định chủ yếu có liên quan đến các sự kiện trong tương lai ảnh hưởng tới các loại dự phòng phải trả. IFRS 13 *Xác định giá trị hợp lý* yêu cầu thuyết minh các giả định quan trọng (bao gồm (các) kỹ thuật định giá và dữ liệu đầu vào) mà đơn vị sử dụng khi xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Vốn

- 134 **Một đơn vị phải thuyết minh những thông tin cho phép người sử dụng báo cáo tài chính đánh giá các mục tiêu, chính sách và quy trình quản lý vốn của đơn vị.**
- 135 Để tuân thủ đoạn 134, đơn vị phải thuyết minh những thông tin dưới đây:
- (a) Thông tin định tính về các mục tiêu, chính sách và quy trình quản lý vốn của đơn vị, bao gồm:
 - (i) Mô tả về những gì được đơn vị quản lý như vốn;
 - (ii) Khi đơn vị phải đáp ứng các yêu cầu về vốn ấn định từ bên ngoài, bản chất của những yêu cầu này và đơn vị đã thực hiện các yêu cầu này trong công tác quản lý vốn như thế nào; và
 - (iii) Cách thức đơn vị đáp ứng các mục tiêu về quản lý vốn.
 - (b) Tóm tắt các dữ liệu định lượng về những gì được đơn vị quản lý như vốn. Một số đơn vị coi một vài khoản nợ phải trả tài chính (ví dụ các khoản nợ thứ cấp) là một phần vốn. Một số đơn vị khác lại loại trừ một vài cấu phần của vốn chủ sở hữu ra khỏi vốn (ví dụ cấu phần phát sinh từ việc phòng ngừa rủi ro dòng tiền).
 - (c) Các thay đổi trong mục (a) và (b) so với kỳ trước.
 - (d) Liệu đơn vị có tuân thủ những yêu cầu về vốn ấn định từ bên ngoài trong suốt kỳ báo cáo hay không.
 - (e) Hệ quả của việc đơn vị không tuân thủ theo những yêu cầu về vốn ấn định từ bên ngoài.

Đơn vị trình bày các thuyết minh này dựa trên các thông tin cung cấp nội bộ cho đội ngũ quản lý.

- 136 Đơn vị có thể quản lý vốn theo nhiều cách và có thể phải tuân thủ các yêu cầu về vốn khác nhau. Chẳng hạn, một tập đoàn đa ngành bao gồm nhiều đơn vị kinh doanh các hoạt động bảo hiểm và ngân hàng và các đơn vị này hoạt động theo các quy định pháp lý khác nhau. Khi kết hợp trình bày các yêu cầu về vốn và cách quản lý vốn không cung cấp các thông tin hữu ích hoặc làm người sử dụng báo cáo tài chính hiểu lệch lạc về vốn của một đơn vị thì đơn vị phải thuyết minh riêng biệt cho mỗi yêu cầu về vốn mà đơn vị phải tuân thủ theo.

Các công cụ tài chính có quyền chọn bán cho bên phát hành được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu

136A Đối với các công cụ tài chính có quyền chọn bán cho bên phát hành được phân loại là công cụ vốn chủ sở hữu, đơn vị phải thuyết minh (đối với các thông tin không được trình bày ở các phần khác):

- (a) tóm tắt dữ liệu định lượng về khoản được phân loại là vốn chủ sở hữu ;
- (b) các mục tiêu, chính sách và quy trình của đơn vị để quản lý các nghĩa vụ mua lại hoặc hoàn lại các công cụ khi có yêu cầu từ những người nắm giữ, bao gồm cả các thay đổi so với các kỳ trước;
- (c) dòng tiền dự kiến phải bỏ ra để hoàn lại hoặc mua lại nhóm các công cụ tài chính đó; và
- (d) thông tin về cách xác định dòng tiền dự kiến phải bỏ ra để hoàn lại hoặc mua lại.

Các thuyết minh khác

137 Đơn vị phải trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính:

- (a) giá trị khoản cổ tức được đề xuất hay công bố trước khi báo cáo tài chính được phê duyệt để phát hành nhưng chưa được ghi nhận như một khoản phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ và mức cổ tức trên mỗi cổ phiếu; và
- (b) giá trị của cổ tức ưu đãi lũy kế không được ghi nhận.

138 Đơn vị phải thuyết minh những vấn đề sau nếu không được thuyết minh ở các phần thông tin khác được công bố cùng với báo cáo tài chính:

- (a) Địa điểm cư trú và hình thức pháp lý của đơn vị, quốc gia nơi đơn vị được thành lập, địa chỉ của trụ sở đăng ký (hoặc địa điểm kinh doanh chính nếu khác với trụ sở đăng ký);

- (b) mô tả về bản chất hoạt động và các hoạt động kinh doanh chính của đơn vị;
- (c) tên công ty mẹ và công ty mẹ cao nhất của toàn Tập đoàn; và
- (d) nếu là đơn vị hoạt động có thời hạn, đơn vị phải thuyết minh thông tin về thời gian hoạt động.

Chuyển đổi và ngày hiệu lực

- 139 Đơn vị phải áp dụng chuẩn mực này cho các kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Việc áp dụng sớm chuẩn mực này là được phép. Nếu đơn vị áp dụng chuẩn mực này cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, đơn vị cần phải được thuyết minh điều này trong báo cáo tài chính.
- 139A IAS 27 (sửa đổi năm 2008) đã sửa đổi đoạn 106. Đơn vị phải áp dụng các sửa đổi này cho các kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2009. Nếu một đơn vị đã áp dụng IAS 27 (sửa đổi năm 2008) cho các kỳ tài chính sớm hơn, các sửa đổi này cũng sẽ phải được áp dụng hồi tố cho các giai đoạn đó.
- 139B Các công cụ tài chính có thể bán lại cho chủ sở hữu và các nghĩa vụ phát sinh khi thanh lý doanh nghiệp (Các sửa đổi đối với IAS 32 và IAS 1), ban hành vào tháng 2 năm 2008, đã sửa đổi đoạn 138 và bổ sung các đoạn 8A, 80A và 136A. Đơn vị cần áp dụng các sửa đổi bổ sung này cho năm kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Nếu một đơn vị áp dụng các sửa đổi này cho các giai đoạn tài chính sớm hơn, đơn vị cần thuyết minh việc áp dụng sớm này và đồng thời áp dụng các sửa đổi liên quan của IAS 32 và IAS 39, IFRS7 và IFRIC 2 - *Lợi ích của các thành viên trong các đơn vị hợp tác và các công cụ tương tự*.
- 139C Đoạn 68 và đoạn 71 được sửa đổi theo chương trình cải tiến IFRSs được ban hành vào tháng 5 năm 2008. Các sửa đổi bổ sung được áp dụng cho các kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Các đơn vị có thể áp dụng các sửa đổi này sớm hơn. Việc áp dụng sớm hơn các sửa đổi này cần phải được thuyết minh trong báo cáo tài chính.
- 139D Đoạn 69 được sửa đổi theo chương trình cải tiến IFRSs được ban hành vào tháng 4 năm 2009. Đơn vị phải áp dụng sửa đổi này cho kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2010. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Việc áp dụng sớm hơn sửa đổi này cần phải được thuyết minh trong báo cáo tài chính.
- 139E [Xóa bỏ]

139F Đoạn 106 và đoạn 107 được sửa đổi và đoạn 106A được bổ sung thêm theo chương trình cải cách IFRSs được ban hành vào tháng 5 năm 2010. Các sửa đổi này áp dụng cho kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Việc áp dụng sớm được cho phép.

139G [Xóa bỏ]

139H IFRS 10 và IFRS 12, ban hành tháng 5 năm 2011, được sửa đổi đoạn 4, 119, 123 và 124. Đơn vị áp dụng các sửa đổi này đồng thời với việc áp dụng IFRS 10 và IFRS 12.

139I IFRS 13, ban hành tháng 5 năm 2011, sửa đổi đoạn 128 và 133. Đơn vị áp dụng các sửa đổi này đồng thời với việc áp dụng IFRS 13.

139J Trình bày các khoản mục trên báo cáo thu nhập toàn diện khác (sửa đổi IAS 1), ban hành tháng 6 năm 2011, sửa đổi đoạn số 7, 10, 82, 85-87, 90, 91, 94, 100 và 115, bổ sung thêm các đoạn 10A, 81A, 81B and 82A và xóa bỏ các đoạn 12, 81, 83 và 84. Đơn vị áp dụng các sửa đổi bổ sung này cho kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2012. Đơn vị có thể áp dụng các sửa đổi bổ sung này sớm hơn. Việc áp dụng sớm hơn các sửa đổi bổ sung này cần phải được thuyết minh trong báo cáo tài chính.

139K IAS 19 - *Lợi ích của người lao động* (sửa đổi tháng 6 năm 2011) sửa đổi định nghĩa về “thu nhập toàn diện khác” tại đoạn 7 và đoạn 96. Đơn vị áp dụng các sửa đổi này đồng thời với việc áp dụng IAS 19 (sửa đổi tháng 6 năm 2011).

139L Trương chỉnh cải tiến hàng năm giai đoạn 2009-2011, ban hành tháng 5 năm 2012, sửa đổi đoạn 10, 38 và 41, xóa bỏ đoạn 39-40 và bổ sung đoạn 38A-38D và 40A-40D. Đơn vị áp dụng hồi tố các sửa đổi bổ sung này phù hợp với IAS 8 *Chính sách kế toán, sự thay đổi trong ước tính kế toán và sai sót* cho kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2013. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Đơn vị cần thuyết minh việc áp dụng sớm hơn các sửa đổi bổ sung này trong báo cáo tài chính.

139M [Xóa bỏ]

139N IFRS 15 *Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng*, được ban hành tháng 5 năm 2014, sửa đổi đoạn 34. Đơn vị sẽ áp dụng sửa đổi này khi áp dụng IFRS 15.

- 139O IFRS 9, được ban hành tháng 7 năm 2014, sửa đổi các đoạn 7, 68, 71, 82, 93, 95, 96, 106 và 123 và xóa bỏ các đoạn 139E, 139G và 139M. Đơn vị sẽ áp dụng các sửa đổi này khi áp dụng IFRS 9.
- 139P *Công bố sáng kiến* (sửa đổi IAS 1), ban hành tháng 12 năm 2014, sửa đổi các đoạn 10, 31, 54-55, 82A, 85, 113-114, 117, 119 và 122, bổ sung các đoạn 30A, 55A và 85A- 85B và xóa bỏ các đoạn 115 và 120. Đơn vị áp dụng các sửa đổi này cho kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Đơn vị không cần phải thuyết minh các thông tin được yêu cầu ở các đoạn 28-30 của IAS 8 liên quan đến các sửa đổi này.
- 139Q IFRS 16 *Thuê tài sản*, ban hành tháng 1 năm 2016, sửa đổi đoạn 123. Đơn vị sẽ áp dụng sửa đổi này khi áp dụng IFRS 16.
- 138R IFRS 17, ban hành tháng 5 năm 2015, sửa đổi các đoạn 7, 54 và 82. Đơn vị sẽ áp dụng các sửa đổi này khi áp dụng IFRS 17.
- 139S *Các sửa đổi cho Tham chiếu đến Nguyên tắc cơ bản trong các IFRS*, được ban hành năm 2018, sửa đổi các đoạn 7, 15, 19-20, 23-24, 28 và 89. Đơn vị sẽ áp dụng các sửa đổi đó cho kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2020. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép nếu đơn vị áp dụng đồng thời tất cả các sửa đổi khác được ban hành trong *Các sửa đổi cho Tham chiếu đến Nguyên tắc cơ bản trong các IFRS*. Đơn vị sẽ áp dụng các sửa đổi cho IAS 1 hồi tố theo quy định của IAS 8 *Chính sách kế toán, các thay đổi trong ước tính kế toán và sai sót*. Tuy nhiên, nếu đơn vị xác định việc áp dụng hồi tố là không thể thực hiện được hoặc phát sinh các chi phí hoặc nỗ lực, đơn vị có thể áp dụng các sửa đổi cho IAS 1 theo các đoạn 23-28, 50-53 và 54F của IAS 8.
- 139T *Định nghĩa về trọng yếu* (sửa đổi cho IAS 1 và IAS 8), ban hành tháng 10 năm 2018, sửa đổi đoạn 7 của IAS 1 và đoạn 5 của IAS 8, và xóa bỏ đoạn 6 của IAS 8. Đơn vị sẽ áp dụng các sửa đổi này phi hồi tố cho kỳ tài chính hàng năm bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2020. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Đơn vị cần thuyết minh việc áp dụng sớm hơn các sửa đổi này trong báo cáo tài chính.

Thu hồi IAS 1 (Sửa đổi năm 2003)

- 140 Chuẩn mực này thay thế IAS 1 *Trình bày báo cáo tài chính* ban hành năm 2003, sửa đổi năm 2005.

